

**BẢNG GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU XÂY DỰNG**  
**THÁNG 3 NĂM 2019**

(Kèm theo Công văn số 522/SXD-KTVLXD, ngày 15/3/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

| S TT       | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                 | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------|---------|
| <b>1</b>   | <b>Xi măng các loại</b>                                                                                                                           |                |                             |                           |         |
|            | Xi măng PCB40 (Sông Gianh)                                                                                                                        | tấn            | 1.636.000                   | TP. BMT                   |         |
|            | Xi măng PCB40 (Vicem Hà Tiên)                                                                                                                     | tấn            | 1.673.000                   | "                         |         |
|            | Xi măng PCB30 (Sông Gianh)                                                                                                                        | tấn            | 1.545.000                   | "                         |         |
|            | Xi măng trắng (Việt Nam)                                                                                                                          | tấn            | 3.000.000                   | "                         |         |
| <b>2</b>   | <b>Cát các loại</b>                                                                                                                               |                |                             |                           |         |
|            | Cát xây                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 207.000                     | Tại nơi SX                |         |
|            | Cát tô                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 220.000                     | "                         |         |
| <b>3</b>   | <b>Đá các loại</b>                                                                                                                                |                |                             |                           |         |
|            | Bột đá CaCo3 dùng trong bê tông nhựa nóng                                                                                                         | kg             | 920                         | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk |         |
| <b>3.1</b> | <b>Khu vực huyện Ea H'leo</b><br>(Giá thông báo tại mỏ đá Tân Thành Đạt)                                                                          |                |                             |                           |         |
|            | Đá hộc                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 164.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                                               | m <sup>3</sup> | 173.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 2x4                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 182.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 1x2                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 200.000                     |                           |         |
|            | Đá 0,5 x 1                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 200.000                     |                           |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                                         | m <sup>3</sup> | 200.000                     |                           |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 191.000                     |                           |         |
| <b>3.2</b> | <b>Khu vực thị xã Buôn Hồ, huyện Krông Năng</b><br>(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Xi nghiệp Việt Hà, mỏ đá Công ty TNHH Thạch Nguyên An)      |                |                             |                           |         |
|            | Đá hộc                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 164.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                                               | m <sup>3</sup> | 182.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 2x4                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 191.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 1x2                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 218.000                     |                           |         |
|            | Đá 0,5 x 1                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 164.000                     |                           |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                                         | m <sup>3</sup> | 200.000                     |                           |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 191.000                     |                           |         |
| <b>3.3</b> | <b>Khu vực huyện Krông Búk</b><br>(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Xi nghiệp Việt Hà, mỏ đá Công ty TNHH Phục Hưng)                             |                |                             |                           |         |
|            | Đá hộc                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 159.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                                               | m <sup>3</sup> | 186.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 2x4                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 193.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 1x2                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 223.000                     |                           |         |
|            | Đá 0,5 x 1                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 173.000                     |                           |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                                         | m <sup>3</sup> | 200.000                     |                           |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 182.000                     |                           |         |
| <b>3.4</b> | <b>Khu vực huyện Krông Pắc, huyện Krông Bông</b><br>(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Ngọc Vy, mỏ đá Hùng Anh và mỏ đá Cty Bình Hòa và mỏ đá 42) |                |                             |                           |         |
|            | Đá hộc                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 158.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                                               | m <sup>3</sup> | 188.000                     |                           |         |

| S TT       | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                         | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------|---------|
|            | Đá dăm 2x4                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 203.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 1x2                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 228.000                     |               |         |
|            | Đá 0,5 x 1                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 175.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 178.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                               | m <sup>3</sup> | 167.000                     |               |         |
| <b>3.5</b> | <b>Khu vực huyện Lắk</b><br>(Thông báo tại mỏ đá Đắk Nuê)                                                                 |                |                             |               |         |
|            | Đá hộc                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 140.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 227.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 2x4                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 245.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 1x2                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 277.000                     |               |         |
|            | Đá 0,5 x 1                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 195.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 218.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                               | m <sup>3</sup> | 205.000                     |               |         |
| <b>3.6</b> | <b>Khu vực huyện Ea Kar, M'Đrăk</b><br>(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá 52, mỏ đá Đức Anh, mỏ đá Sanh Chiến)            |                |                             |               |         |
|            | Đá hộc                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 185.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 215.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 2x4                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 233.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 1x2                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 256.000                     |               |         |
|            | Đá 0,5 x 1                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 197.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 215.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                               | m <sup>3</sup> | 197.000                     |               |         |
| <b>3.7</b> | <b>Khu vực huyện Buôn Đôn, Cư M'gar</b><br>(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Thanh Tuấn, mỏ đá EA M'roh, mỏ đá Tài Phát) |                |                             |               |         |
|            | Đá hộc                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 122.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 147.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 2x4                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 144.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 1x2                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 186.000                     |               |         |
|            | Đá 0,5 x 1                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 149.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 159.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                               | m <sup>3</sup> | 135.000                     |               |         |
| <b>3.8</b> | <b>Khu vực huyện Ea Súp</b><br>(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Thuận An, mỏ đá EA M'roh)                               |                |                             |               |         |
|            | Đá hộc                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 168.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 191.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 2x4                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 118.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 1x2                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 227.000                     |               |         |
|            | Đá 0,5 x 1                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 200.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 209.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                               | m <sup>3</sup> | 195.000                     |               |         |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                                      | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại              | Ghi chú                |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------|
| 3.9  | <b>Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột và các huyện còn lại</b> (Giá bình quân thông báo mỏ đá Minh Sáng, mỏ đá Thạch Anh, mỏ đá Hòa Phú và mỏ đá Nam Hải, mỏ đá Thiên An) |                |                             |                            |                        |
|      | Đá hộc                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 138.000                     |                            |                        |
|      | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 153.000                     |                            |                        |
|      | Đá dăm 2x4                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> | 154.000                     |                            |                        |
|      | Đá dăm 1x2                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> | 171.000                     |                            |                        |
|      | Đá 0,5 x 1                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> | 152.000                     |                            |                        |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                                                              | m <sup>3</sup> | 146.000                     |                            |                        |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 138.000                     |                            |                        |
| 4    | <b>Bê tông tươi (bê tông thương phẩm)</b>                                                                                                                              |                |                             | TP. BMT<br>(Bán kính 10km) | Cty TNHH XD Phú Xuân   |
|      | Mark 100 đá 1 x 2cm                                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 809.000                     | "                          | "                      |
|      | Mark 150 đá 1 x 2cm                                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 873.000                     | "                          | "                      |
|      | Mark 200 đá 1 x 2cm                                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 936.000                     | "                          | "                      |
|      | Mark 250 đá 1 x 2cm                                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 1.000.000                   | "                          | "                      |
|      | Mark 300 đá 1 x 2cm                                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 1.064.000                   | "                          | "                      |
|      | Mark 350 đá 1 x 2cm                                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 1.127.000                   | "                          | "                      |
|      | Mark 400 đá 1 x 2cm                                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 1.191.000                   | "                          | "                      |
| 5    | <b>Carboncor Asphalt</b>                                                                                                                                               |                |                             |                            |                        |
|      | Carboncor Asphalt -CA 6.7                                                                                                                                              | tấn            | 3.860.000                   | TP. BMT                    | Cty CP Carbon Việt Nam |
|      | Carboncor Asphalt -CA 9.5                                                                                                                                              | tấn            | 3.860.000                   | "                          | "                      |
|      | Carboncor Asphalt -CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)                                                                                                                    | tấn            | 2.650.000                   | "                          | "                      |
| 6    | <b>Vôi</b>                                                                                                                                                             | tấn            | 1.272.727                   | TP. BMT                    |                        |
| 7    | <b>Gạch xây các loại</b>                                                                                                                                               |                |                             |                            |                        |
| +    | <b>Gạch đất sét nung thủ công</b>                                                                                                                                      |                |                             |                            |                        |
|      | Gạch thẻ thủ công: 50x80x180mm                                                                                                                                         | viên           | 390                         | Tại nơi SX                 |                        |
|      | Gạch ống 4 lỗ thủ công: 80x80x180mm                                                                                                                                    | viên           | 493                         | "                          |                        |
|      | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm                                                                                                                                            | viên           | 743                         | "                          |                        |
| +    | <b>Gạch tuynel</b>                                                                                                                                                     |                |                             |                            |                        |
|      | Gạch thẻ: 50x80x180mm                                                                                                                                                  | viên           | 568                         | Tại nơi SX                 |                        |
|      | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm                                                                                                                                             | viên           | 641                         | "                          |                        |
|      | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm                                                                                                                                            | viên           | 950                         | "                          |                        |
| +    | <b>Gạch không nung</b>                                                                                                                                                 |                |                             |                            |                        |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH ĐTXD Trung Hà Đắk Lắk</b>                                                                                                                 |                |                             | Km 9, xã Ea Tu, TP.BMT     |                        |
|      | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm                                                                                                                                         | viên           | 6.500                       | "                          |                        |
|      | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm                                                                                                                                          | viên           | 4.500                       | "                          |                        |
|      | Gạch bê tông rỗng (8x9x19)cm                                                                                                                                           | viên           | 1.200                       | "                          |                        |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                                                                                                                                                 | viên           | 1.100                       | "                          |                        |
|      | Gạch thẻ (190x86x46)mm                                                                                                                                                 | viên           | 1.000                       | "                          |                        |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Đại Tín</b>                                                                                                                      |                |                             | Khu CN Hoà Phú, TP.BMT     |                        |
|      | Gạch thẻ (40x80x180)mm                                                                                                                                                 | viên           | 1.000                       | "                          |                        |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                                                                                                                                                 | viên           | 1.100                       | "                          |                        |
|      | Gạch 6 lỗ (80x120x180)mm                                                                                                                                               | viên           | 1.500                       | "                          |                        |
|      | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm                                                                                                                                         | viên           | 7.000                       | "                          |                        |
|      | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm                                                                                                                                          | viên           | 4.000                       | "                          |                        |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                 | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại                 | Ghi chú       |
|------|-------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------|
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH Mai Thiên Khánh</b>                  |                |                             | Khu CN Hoà Phú, TP.BMT        |               |
|      | Gạch thẻ (40x80x180)mm                                            | viên           | 800                         | "                             |               |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                                            | viên           | 1.000                       | "                             |               |
|      | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm                                    | viên           | 7.200                       | "                             |               |
|      | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm                                     | viên           | 4.200                       | "                             |               |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH Gạch không nung Việt Tân</b>         |                |                             | Khu CN Hoà Phú, TP.BMT        |               |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                                            | viên           | 1.250                       | "                             |               |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng TM&amp;DV Tân Thành Đạt</b> |                |                             | Cụm CN Ea Ral, huyện Ea H'leo |               |
|      | Gạch thẻ đặc (40x80x180)mm                                        | viên           | 800                         | "                             |               |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                                            | viên           | 1.200                       | "                             |               |
|      | Gạch ống (80x120x180)mm                                           | viên           | 1.600                       | "                             |               |
|      | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm                                     | viên           | 4.500                       | "                             |               |
|      | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm                                    | viên           | 7.000                       | "                             |               |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ</b>                |                |                             | Xã Hoà Phú, TP.BMT            |               |
|      | Gạch thẻ đặc (50x80x180)mm                                        | viên           | 700                         | "                             |               |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                                            | viên           | 900                         | "                             |               |
|      | Gạch bê tông rỗng (14x19x39)cm                                    | viên           | 5.000                       | "                             |               |
|      | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm                                     | viên           | 3.600                       | "                             |               |
|      | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm                                    | viên           | 6.000                       | "                             |               |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH Gạch không nung Duy Hòa</b>          |                |                             | Xã Ea Tar, huyện Cư M'gar     |               |
|      | Gạch 02 lỗ (240x140x90)mm                                         | viên           | 2.400                       | "                             |               |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                                            | viên           | 1.000                       | "                             |               |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH TM Dịch vụ Nam Điền</b>              |                |                             | Xã Cư M'Ta, huyện M'Drắk      |               |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                                            | viên           | 1.000                       | "                             |               |
|      | Gạch ống 06 lỗ (180x80x120)mm                                     | viên           | 1.250                       | "                             |               |
|      | Gạch bê tông rỗng (390x90x190)mm                                  | viên           | 4.500                       | "                             |               |
| 8    | <b>Gạch ốp, lát các loại</b>                                      |                |                             |                               |               |
| +    | <b>Gạch Ceramic (Loại AA)</b>                                     |                |                             |                               |               |
|      | Gạch ốp tường - 200x200 mm (TL01, TL03)                           | m <sup>2</sup> | 127.000                     | TP. BMT                       | C/ty Đồng Tâm |
|      | Gạch ốp tường - 200x250 mm (2520, 2541)                           | m <sup>2</sup> | 127.000                     | "                             | "             |
|      | Gạch lát nền - 300x300 mm, men bóng (300, 345, 387)               | m <sup>2</sup> | 148.000                     | "                             | "             |
|      | Gạch lát nền - 300x300 mm, men mờ (3030Fossil002LA)               | m <sup>2</sup> | 162.000                     | "                             | "             |
|      | Gạch lát nền - 400x400 mm (428)                                   | m <sup>2</sup> | 158.000                     | "                             | "             |
| +    | <b>Gạch lát nền Granite (Loại AA)</b>                             |                |                             |                               |               |
|      | KT: 400x400mm (COTOLA)                                            | m <sup>2</sup> | 170.000                     | "                             | "             |
|      | KT: 400x400mm, sân vườn (4040CLG001/002/003)                      | m <sup>2</sup> | 170.000                     | "                             | "             |
|      | KT: 600x600mm(6DM02LA)                                            | m <sup>2</sup> | 234.000                     | "                             | "             |
|      | KT: 800x800mm(DTD8080NAPOLEON001-H)                               | m <sup>2</sup> | 315.000                     | "                             | "             |
| +    | <b>Gạch men các loại</b>                                          |                |                             |                               |               |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                 | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú        |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------|----------------|
|      | Gạch men ốp tường - 25 x 40 Loại 1                                                | m <sup>2</sup> | 130.500                     | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | TAICERA        |
|      | Gạch men ốp tường - 25 x 40 Loại 2                                                | m <sup>2</sup> | 112.300                     | "                         | "              |
|      | Gạch men lát nền - 25 x 25 Loại 1                                                 | m <sup>2</sup> | 128.300                     | "                         | "              |
|      | Gạch men lát nền - 25 x 25 Loại 2                                                 | m <sup>2</sup> | 140.300                     | "                         | "              |
| +    | <b>Gạch Thạch Anh các loại</b>                                                    |                |                             |                           |                |
|      | Gạch thạch anh lát nền - 30x30 Loại 1 (G38048)                                    | m <sup>2</sup> | 169.000                     | "                         | "              |
|      | Gạch thạch anh lát nền - 30x30 Loại 2 (G38048)                                    | m <sup>2</sup> | 143.600                     | "                         | "              |
|      | Gạch Thạch anh giả cổ - 30x30 Loại 1 (G38522)                                     | m <sup>2</sup> | 174.300                     | "                         | "              |
|      | Gạch Thạch anh giả cổ - 30x30 Loại 2 (G38522)                                     | m <sup>2</sup> | 148.200                     | "                         | "              |
|      | Gạch Thạch anh chống trượt - 30x30 Loại 1 (G38925ND)                              | m <sup>2</sup> | 174.300                     | "                         | "              |
|      | Gạch Thạch anh chống trượt - 30x30 Loại 2 (G38925ND)                              | m <sup>2</sup> | 148.200                     | "                         | "              |
|      | Gạch Thạch anh hạt mè - 40x40 Loại 1 (G49001)                                     | m <sup>2</sup> | 152.900                     | "                         | "              |
|      | Gạch Thạch anh hạt mè - 40x40 Loại 2 (G49001)                                     | m <sup>2</sup> | 130.000                     | "                         | "              |
|      | Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 60x60 (P67702N)                      | m <sup>2</sup> | 220.300                     | "                         | "              |
|      | Gạch Thạch Anh bóng kiếng màu trắng đơn - 60x60 (P67615N)                         | m <sup>2</sup> | 263.100                     | "                         | "              |
|      | Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 80x80 (P87702N)                      | m <sup>2</sup> | 284.500                     | "                         | "              |
|      | Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 1mx1m (P10702N)                      | m <sup>2</sup> | 434.200                     | "                         | "              |
| +    | <b>Gạch bê tông ly tâm</b>                                                        |                |                             | TP. BMT                   | Cty Phát Thịnh |
|      | <i>Kiểu Tây Ban Nha: KT 25x25x5cm(16viên/m<sup>2</sup>)</i>                       |                |                             |                           |                |
|      | - Màu đỏ                                                                          | m <sup>2</sup> | 155.000                     | "                         | "              |
|      | - Màu vàng                                                                        | m <sup>2</sup> | 161.000                     | "                         | "              |
|      | <i>Hoa văn Hương Dương: KT 25x25x5cm(16viên/m<sup>2</sup>)</i>                    |                |                             |                           |                |
|      | - Màu đỏ                                                                          | m <sup>2</sup> | 155.000                     | "                         | "              |
|      | - Màu vàng                                                                        | m <sup>2</sup> | 161.000                     | "                         | "              |
|      | <i>Hoa văn Đồng Tiền: KT 30x30x5cm(11viên/m<sup>2</sup>)</i>                      |                |                             |                           |                |
|      | - Màu đỏ                                                                          | m <sup>2</sup> | 140.000                     | "                         | "              |
|      | - Màu vàng                                                                        | m <sup>2</sup> | 150.000                     | "                         | "              |
|      | <i>Gạch bê tông tự chèn hoa văn lục giác: KT 21x21x5cm (26viên/m<sup>2</sup>)</i> |                |                             |                           |                |
|      | - Màu đỏ                                                                          | m <sup>2</sup> | 140.000                     | "                         | "              |
|      | - Màu vàng                                                                        | m <sup>2</sup> | 150.000                     | "                         | "              |
| +    | <b>Gạch Terrazzo</b>                                                              |                |                             | TP. BMT                   |                |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Đình Trung</b>                                   |                |                             |                           |                |
|      | Gạch Terrazzo 400x400x30mm màu đỏ                                                 | m <sup>2</sup> | 125.000                     | "                         | "              |
|      | Gạch Terrazzo 400x400x30mm màu vàng                                               | m <sup>2</sup> | 135.000                     | "                         | "              |
|      | Gạch Terrazzo 400x400x30mm màu xám                                                | m <sup>2</sup> | 125.000                     | "                         | "              |
|      | Gạch Terrazzo 400x400x30mm hai màu đỏ, vàng                                       | m <sup>2</sup> | 145.000                     | "                         | "              |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng TM&amp;DV Tân Thành Đạt</b>                 |                |                             |                           |                |
|      | Gạch Terrazzo 300x300x30 màu tím                                                  | m <sup>2</sup> | 115.000                     | Huyện Ea H'leo            |                |
|      | Gạch Terrazzo 300x300x30 màu đỏ                                                   | m <sup>2</sup> | 125.000                     | "                         |                |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)      | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                                |
|------|--------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
| 9    | <b>Sắt thép các loại</b>                               |        |                             |                           |                                        |
| +    | <b>Thép hình</b>                                       |        |                             | TP. BMT                   | Cty CP Kim khí Miền Trung - CN Đắk Lắk |
|      | V25 - V65 CT3                                          | kg     | 19.500                      | "                         | "                                      |
|      | V70 - V80 CT3                                          | kg     | 19.500                      | "                         | "                                      |
|      | Thép tấm                                               | kg     | 19.500                      | "                         | "                                      |
| +    | <b>Thép cuộn</b>                                       |        |                             |                           |                                        |
|      | Ø6 CT3                                                 | kg     | 16.980                      | "                         | "                                      |
|      | Ø8 CT3                                                 | kg     | 16.980                      | "                         | "                                      |
|      | Ø10 - 20 CB240T                                        | kg     | 16.980                      | "                         | "                                      |
| +    | <b>Thép thanh vằn</b>                                  |        |                             |                           |                                        |
|      | Ø10 CB300-V                                            | kg     | 17.290                      | "                         | "                                      |
|      | Ø12 - Ø32 CB300-V                                      | kg     | 16.960                      | "                         | "                                      |
|      | Ø10 CB400-V                                            | kg     | 17.350                      | "                         | "                                      |
|      | Ø12 - 32 CB400-V                                       | kg     | 17.100                      | "                         | "                                      |
| 10   | <b>Nhựa đường, nhũ tương</b>                           |        |                             |                           |                                        |
|      | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70                  | kg     | 13.590                      | TP.BMT                    | Cty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh            |
|      | Nhựa đường phuy 60/70                                  | kg     | 13.373                      | TP.BMT                    | Cty Petrolimex                         |
|      | Nhựa đường đặc nóng 60/70                              | kg     | 11.973                      | "                         | "                                      |
|      | Nhựa đường nhũ tương (CSS 1; CRS 1)                    | kg     | 11.373                      | "                         | "                                      |
| 11   | <b>Hệ thống an toàn giao thông</b>                     |        |                             |                           |                                        |
|      | <b>Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng TC ASTM-A123</b> |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty Phương Tuấn                        |
| +    | <b>Tấm sóng loại 2 sóng</b>                            |        |                             |                           |                                        |
|      | Tấm sóng giữa KT: (2320 x 310 x 3)mm                   | tấm    | 708.000                     | "                         | "                                      |
|      | Tấm sóng giữa KT: (3320 x 310 x 3)mm                   | tấm    | 1.061.000                   | "                         | "                                      |
|      | Tấm sóng giữa KT: (4140 x 310 x 3)mm                   | tấm    | 1.323.000                   | "                         | "                                      |
|      | Tấm sóng giữa KT: (4340 x 310 x 3)mm                   | tấm    | 1.380.000                   | "                         | "                                      |
|      | Tấm sóng đầu KT: (700 x 310 x 3)mm                     | tấm    | 255.000                     | "                         | "                                      |
| +    | <b>Tấm sóng loại 3 sóng</b>                            |        |                             |                           |                                        |
|      | Tấm sóng giữa KT: (2320 x 508 x 3)mm                   | tấm    | 1.215.000                   | "                         | "                                      |
|      | Tấm sóng giữa KT: (3320 x 508 x 3)mm                   | tấm    | 1.739.000                   | "                         | "                                      |
|      | Tấm sóng giữa KT: (4140 x 508 x 3)mm                   | tấm    | 2.168.000                   | "                         | "                                      |
|      | Tấm sóng giữa KT: (4320 x 508 x 3)mm                   | tấm    | 2.263.000                   | "                         | "                                      |
|      | Tấm sóng đầu KT: (700 x 508 x 3)mm                     | tấm    | 410.000                     | "                         | "                                      |
| +    | <b>Cột đỡ tấm sóng</b>                                 |        |                             |                           |                                        |
|      | Cột thép U KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm                | cột    | 873.000                     | "                         | "                                      |
|      | Cột thép U KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm                | cột    | 931.000                     | "                         | "                                      |
|      | Cột thép U KT: (160 x 160 x 2000 x 5)mm                | cột    | 1.064.000                   | "                         | "                                      |
|      | Cột thép vuông KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm            | cột    | 1.140.000                   | "                         | "                                      |
|      | Cột thép vuông KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm            | cột    | 1.218.000                   | "                         | "                                      |
|      | Cột đỡ tròn P (2000 x 141 x 4,5)mm                     | cột    | 1.248.000                   | "                         | "                                      |
| +    | <b>Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng</b>                 |        |                             |                           |                                        |
|      | Hộp đệm U KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm                  | hộp    | 184.000                     | "                         | "                                      |
|      | Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 360 x 5)mm                  | hộp    | 195.000                     | "                         | "                                      |
|      | Hộp đệm vuông KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm              | hộp    | 230.000                     | "                         | "                                      |
|      | Hộp đệm vuông KT: (160 x 160 x 360 x 5)mm              | hộp    | 245.000                     | "                         | "                                      |
|      | Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 600 x 5)mm                  | hộp    | 326.000                     | "                         | "                                      |
|      | Bản đệm 70x300x5mm                                     | hộp    | 59.000                      | "                         | "                                      |
| +    | <b>Mắt phản quang</b>                                  |        |                             |                           |                                        |
|      | Mắt phản quang tam giác KT: (70x70x70x3)mm             | cái    | 13.000                      | "                         | "                                      |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                      | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú         |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|---------------|-----------------|
|      | Mắt phản quang vuông KT: (150 x 150 x 3)mm                                                                                                             | cái            | 35.000                   | "             | "               |
|      | Mắt phản quang vuông KT: (160 x 160 x 3)mm                                                                                                             | cái            | 37.000                   | "             | "               |
|      | Mắt phản quang tròn D200                                                                                                                               | cái            | 41.000                   | "             | "               |
| +    | <b>Bu lông</b>                                                                                                                                         |                |                          |               |                 |
|      | Bu lông M16 x 36 đầu dùi                                                                                                                               | bộ             | 8.000                    | "             | "               |
|      | Bu lông M16 x 45 đầu dùi                                                                                                                               | bộ             | 14.000                   | "             | "               |
|      | Bu lông M20 x 180 đầu dùi                                                                                                                              | bộ             | 26.000                   | "             | "               |
|      | Bu lông M20 x 360 đầu dùi                                                                                                                              | bộ             | 31.000                   | "             | "               |
|      | Bu lông M20 x 380 đầu dùi                                                                                                                              | bộ             | 35.000                   | "             | "               |
| +    | <b>Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123</b>                                                                                                |                |                          |               | Cty Phương Tuấn |
|      | Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)                                                                                                             | kg             | 35.000                   | "             | "               |
| +    | <b>Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123</b>                                                                                                             | kg             | 12.000                   | "             | "               |
| +    | <b>Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/BGTVT và TC: 7887:2008 (Biển tam giác và biển tròn)</b>                                                       |                |                          |               | Cty Phương Tuấn |
|      | Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                                                                      | biển           | 464.000                  | "             | "               |
|      | Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                                                                      | biển           | 736.000                  | "             | "               |
|      | Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                                                                          | biển           | 692.000                  | "             | "               |
|      | Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                                                                          | biển           | 1.127.000                | "             | "               |
| +    | <b>Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/BGTVT và TC: 7887:2008 (Biển chữ nhật và biển vuông)</b>                                                      |                |                          |               | Cty Phương Tuấn |
|      | Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                                                                    | m <sup>2</sup> | 1.746.000                | "             | "               |
|      | Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm                                                      | m <sup>2</sup> | 2.395.000                | "             | "               |
| +    | <b>Biển báo phản quang QCVN 41:2016/BGTVT và TC7887:2008 (Biển tên đường)</b>                                                                          |                |                          |               | Cty Phương Tuấn |
|      | Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường | bộ             | 645.000                  | "             | "               |
|      | Biển tên đường 02 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường | bộ             | 1.195.000                | "             | "               |
| +    | <b>Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hóa bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang</b>                                                 |                |                          | "             | "               |
|      | Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm                                                                                                                                    | m              | 116.000                  | "             | "               |
|      | Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm                                                                                                                                    | m              | 138.000                  | "             | "               |
|      | Trụ đỡ Ø 114 dày 2mm                                                                                                                                   | m              | 173.000                  | "             | "               |
| +    | <b>Gương cầu lồi Inox</b>                                                                                                                              |                |                          |               |                 |
|      | Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)                                                                                     | cái            | 5.609.000                | "             | "               |
|      | Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)                                                                                    | cái            | 7.009.000                | "             | "               |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú             |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|---------------------|
| +    | <b>Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41:2016/ BGTVT</b>                                                                                                                                                                                                                                                              |        |                             | "                         | "                   |
|      | Sơn G/Thông Futun trắng, vàng 25 kg/bao                                                                                                                                                                                                                                                                          | kg     | 24.000                      | "                         | "                   |
|      | Sơn G/Thông Futun vàng 25 kg/bao                                                                                                                                                                                                                                                                                 | kg     | 25.000                      | "                         | "                   |
|      | Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng                                                                                                                                                                                                                                                                             | kg     | 77.000                      | "                         | "                   |
|      | Hạt phản quang, 25kg/bao                                                                                                                                                                                                                                                                                         | kg     | 24.000                      | "                         | "                   |
|      | Sơn G/Thông SIC trắng                                                                                                                                                                                                                                                                                            | kg     | 25.000                      | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP ĐT-XD-TM SIC |
|      | Sơn G/Thông SIC vàng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | kg     | 25.000                      | "                         | "                   |
| +    | <b>Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123</b>                                                                                                                                                                                                                                                  |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty Phương Tuấn     |
|      | Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 4m:<br>Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. Tay vưon tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm                                                                                        | cột    | 9.409.000                   | "                         | "                   |
|      | Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 8m:<br>Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vưon tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân tăng cường dày 12mm                                                                                                | cột    | 20.384.000                  | "                         | "                   |
|      | Trụ tín hiệu giao thông cao 6,2m, vưon 6m:<br>Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm                                                                                                            | cột    | 17.394.000                  | "                         | "                   |
|      | Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm:<br>- 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời.<br>- 1 Pin năng lượng mặt trời 22W.<br>- 1 Bình Accu GP 12V-7Ah.<br>- 1 Bộ điều khiển nạp điện.<br>- 1 Mạch điều khiển chớp vàng.<br>- 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm | cột    | 12.409.000                  | "                         | "                   |
|      | Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm                                                                                                                                                                                                                              | cột    | 1.464.000                   | "                         | "                   |
|      | Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bulông 300x300mm)                                                                                                                                                                            | cột    | 2.808.000                   | "                         | "                   |
|      | Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49 dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân                                                                                                                              | cột    | 3.182.000                   | "                         | "                   |



| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                                                                                                          | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại | Ghi chú                        |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------|--------------------------------|
|      | Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49 dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân               | cột    | 3.545.000                   | "             | "                              |
|      | Trụ tròn côn cao 5,5m, vươn 3m, D70/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm                                                                                                                                               | cột    | 2.818.000                   | "             | "                              |
|      | Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm) Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.                                                                                             | cột    | 2.545.000                   | "             | "                              |
|      | Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm) Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.                                                                                             | cột    | 3.464.000                   | "             | "                              |
|      | Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | cột    | 5.964.000                   | "             | "                              |
|      | Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | cột    | 6.227.000                   | "             | "                              |
|      | Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m +D42x2,5mm                                                                   | cột    | 5.064.000                   | "             | "                              |
|      | Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m +D42x2,5mm                                                                   | cột    | 6.091.000                   | "             | "                              |
|      | Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm                                                                                                                                                       | cột    | 2.182.000                   | "             | "                              |
|      | Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm                                                                                                                                                | cột    | 4.218.000                   | "             | "                              |
| +    | <b>Song chắn rác bằng gang</b>                                                                                                                                                                                                             |        |                             |               |                                |
|      | Song chắn rác có gân chịu lực                                                                                                                                                                                                              | kg     | 35.000                      | "             | "                              |
|      | Song chắn rác và khung                                                                                                                                                                                                                     | kg     | 35.000                      | "             | "                              |
| 12   | <b>Sơn các loại</b>                                                                                                                                                                                                                        |        |                             |               |                                |
| +    | <b>Sơn SPEC</b>                                                                                                                                                                                                                            |        |                             |               |                                |
|      | + Sơn Alkalilock (lót chống kiềm ngoài)                                                                                                                                                                                                    | kg     | 98.000                      | TP.BMT        | Sơn Thương Long 191 Hoàng Diệu |
|      | + Sơn Alkalilock Interior (lót chống kiềm trong)                                                                                                                                                                                           | kg     | 71.000                      | "             | "                              |
|      | + Sơn Interior (trong nhà cao cấp)                                                                                                                                                                                                         | kg     | 53.000                      | "             | "                              |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                          | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                      |
|------|----------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|
|      | + Sơn Fast Exterior ngoài trời láng mờ (màu thường)                        | kg     | 65.000                      | "                         | "                            |
| +    | <b>Sơn EXPO</b>                                                            |        |                             |                           |                              |
|      | + Sơn OEXPO (NEW) lót chống kiềm                                           | kg     | 47.000                      | TP.BMT                    | "                            |
|      | + Sơn EXPO màu lớn trong nhà                                               | kg     | 31.000                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn EKPO lớn ngoài trời (màu thường)                                     | kg     | 47.000                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn EKPO ngoài trời (màu đặc biệt)                                       | kg     | 53.000                      | "                         | "                            |
| +    | <b>Sơn MYKOLOR</b>                                                         |        |                             |                           |                              |
|      | + Sơn Alkalisealer For in lót chống kiềm                                   | kg     | 77.000                      | TP.BMT                    | "                            |
|      | + Sơn Classic Finish (nội thất hoàn hảo classic)                           | kg     | 57.000                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn Ceiling White trong nhà siêu trắng                                   | kg     | 46.000                      | "                         | "                            |
| +    | <b>Sơn MAXILITE</b>                                                        |        |                             |                           |                              |
|      | + Sơn lót Maxilite (48C-7540)                                              | kg     | 75.000                      | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN    |
|      | + Sơn trong nhà Maxilite (TOTAL - A901)                                    | kg     | 55.000                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn ngoài trời Maxilite (TOUGHT A919)                                    | kg     | 71.000                      | "                         | "                            |
| +    | <b>Sơn JYMEC</b>                                                           |        |                             |                           |                              |
|      | + Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (CK1)                                  | kg     | 81.300                      | TP.BMT                    | Cty CP sơn JYMEC Việt Nam    |
|      | + Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (CK2)                                    | kg     | 66.900                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn JYMEC 3 in 1, trong nhà kinh tế (TN1)                                | kg     | 26.500                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn JYMEC mịn trong nhà cao cấp (TN2)                                    | kg     | 53.800                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn JYMEC mịn ngoài trời (NN1)                                           | kg     | 57.700                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn JYMEC mịn ngoài trời cao cấp (NN2)                                   | kg     | 82.500                      | "                         | "                            |
| +    | <b>Sơn Daisy</b>                                                           |        |                             |                           |                              |
|      | + Sơn mịn nội thất kinh tế (DS 8.1)                                        | kg     | 32.400                      | TP.BMT                    | Cty TNHH ĐTXDTM Gia Nguyên   |
|      | + Sơn mịn nội thất cao cấp (DS 8.2)                                        | kg     | 61.400                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn siêu trắng trần (DST)                                                | kg     | 71.800                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn mịn ngoại thất cao cấp (DS 8.4)                                      | kg     | 80.200                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn lót trong nhà (DS 8.111)                                             | kg     | 66.500                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (DS 8.68)                                  | kg     | 101.200                     | "                         | "                            |
| +    | <b>Sơn Joton</b>                                                           |        |                             | TP.BMT                    |                              |
|      | + Sơn Joton lót chống kiềm Pros sealer                                     | kg     | 85.900                      | "                         |                              |
|      | + Sơn Joton nội thất ACCORD                                                | kg     | 26.000                      | "                         |                              |
|      | + Sơn Joton ngoại thất SUPER ATOM                                          | kg     | 54.400                      | "                         |                              |
| +    | <b>Sơn VINANO</b>                                                          |        |                             | TP.BMT                    | Cty TNHH Vinano Đắk Lắk      |
|      | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất                                            | kg     | 85.000                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn lót chống kiềm nội thất                                              | kg     | 69.000                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn ngoại thất bán bóng lau chùi cao cấp                                 | kg     | 79.000                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn nội thất cao cấp                                                     | kg     | 46.000                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn nội thất kinh tế                                                     | kg     | 27.000                      | "                         | "                            |
| +    | <b>Sơn Falcon</b>                                                          |        |                             | TP.BMT                    | Cty Falcon Coatings Việt Nam |
|      | + Sơn lót chống kiềm đa năng nội và ngoại thất Falcon INT & SPECIAL PRIMER | kg     | 89.700                      | "                         |                              |
|      | + Sơn nội thất Facon INT EASY CLEAN                                        | kg     | 78.600                      | "                         |                              |
|      | + Sơn nội thất Facon INT EXTRA WHHITE                                      | kg     | 53.200                      | "                         |                              |
|      | + Sơn ngoại thất Facon CLASSIC LATEX                                       | kg     | 88.200                      | "                         |                              |
|      | + Sơn ngoại thất Facon EXT GREEN                                           | kg     | 71.800                      | "                         |                              |
|      | + Sơn chống thấm Facon EXT SUPER WALL                                      | kg     | 126.800                     | "                         |                              |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)   | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú               |
|------|-----------------------------------------------------|--------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|
|      | + Sơn chống thấm Facon TINTING WATERPROOFING - FU19 | kg     | 218.500                  | "                         |                       |
| +    | <b>Sơn Lợi Tường</b>                                |        |                          | TP.BMT                    | Cty TNHH TM Lợi Tường |
|      | + Sơn lót chống kiềm YOTIS Sealer                   | kg     | 80.000                   | "                         |                       |
|      | + Sơn nội thất ORNÉ.MAX - sơn mờ                    | kg     | 46.000                   | "                         |                       |
|      | + Sơn ngoại thất ORNÉ.RS - sơn mờ                   | kg     | 95.000                   | "                         |                       |
|      | + Sơn ngoại thất YOTIS EXTERIOR PAINT - sơn mờ      | kg     | 73.400                   | "                         |                       |
| +    | <b>Bột trét các loại</b>                            |        |                          |                           |                       |
|      | + Bột trét Spec (bao 40kg)                          | kg     | 7.200                    | TP.BMT                    |                       |
|      | + Bột trét Mykolor (bao 40kg)                       | kg     | 7.700                    | "                         |                       |
|      | + Bột trét nội thất cao cấp JYMEC (bao 40kg)        | kg     | 6.800                    | "                         |                       |
|      | + Bột trét ngoại thất cao cấp JYMEC (bao 40kg)      | kg     | 8.800                    | "                         |                       |
|      | + Bột trét nội thất Daisy (bao 40kg)                | kg     | 9.600                    | "                         |                       |
|      | + Bột trét ngoại thất Daisy (bao 40kg)              | kg     | 11.800                   | "                         |                       |
|      | + Bột trét nội thất VINANO (bao 40kg)               | kg     | 6.900                    | "                         |                       |
|      | + Bột trét ngoại thất VINANO (bao 40kg)             | kg     | 8.500                    | "                         |                       |
|      | + Bột trét nội thất FALCON (bao 40kg)               | kg     | 6.000                    | "                         |                       |
|      | + Bột trét ngoại thất FALCON (bao 40kg)             | kg     | 10.000                   | "                         |                       |
|      | + Bột trét nội thất Lợi Tường (bao 40kg)            | kg     | 6.000                    | "                         |                       |
|      | + Bột trét ngoại thất Lợi Tường (bao 40kg)          | kg     | 6.500                    | "                         |                       |
| 13   | <b>Trụ điện bê tông ly tâm các loại</b>             |        |                          | Khu CN Tâm Thắng - Cư Jút | Cty CPXD Điện VNECO 8 |
|      | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,0, K=2, TCVN 5847:2016    | Cột    | 2.500.000                | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,5, K=2, TCVN 5847:2016    | Cột    | 2.700.000                | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-3,0, K=2, TCVN 5847:2016    | Cột    | 2.900.000                | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 10 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 3.800.000                | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 10 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 4.000.000                | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 10 - 190-5,0, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 4.400.000                | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 12 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 4.900.000                | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 12 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 5.120.000                | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 12 - 190-5,4, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 6.500.000                | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 14 - 190-6,5, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 9.150.000                | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 14 - 190-8,5, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 9.650.000                | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 14 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 11.800.000               | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 16 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 24.200.000               | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 16 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016    | Cột    | 24.500.000               | "                         | "                     |

| S TT      | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                         | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                                |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
|           | Cột BTLT PC.I 16 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016                          | Cột    | 25.000.000                  | "                         | "                                      |
|           | Cột BTLT PC.I 18 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016                           | Cột    | 27.100.000                  | "                         | "                                      |
|           | Cột BTLT PC.I 18 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016                          | Cột    | 28.500.000                  | "                         | "                                      |
|           | Cột BTLT PC.I 18 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016                          | Cột    | 30.300.000                  | "                         | "                                      |
|           | Cột BTLT PC.I 20 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016                           | Cột    | 30.500.000                  | "                         | "                                      |
|           | Cột BTLT PC.I 20 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016                          | Cột    | 31.500.000                  | "                         | "                                      |
|           | Cột BTLT PC.I 20 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016                          | Cột    | 32.500.000                  | "                         | "                                      |
|           | Cột BTLT PC.I 22 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016                           | Cột    | 34.000.000                  | "                         | "                                      |
|           | Cột BTLT PC.I 22 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016                          | Cột    | 35.000.000                  | "                         | "                                      |
| <b>14</b> | <b>Trần, tấm lợp các loại</b>                                             |        |                             |                           |                                        |
| +         | <b>Ngói</b>                                                               |        |                             |                           |                                        |
|           | Ngói 22viên/m <sup>2</sup> (chống thấm)                                   | viên   | 4.500                       | TP. BMT                   |                                        |
|           | Ngói bờ                                                                   | viên   | 6.000                       | "                         |                                        |
|           | Ngói âm dương                                                             | viên   | 7.000                       | "                         |                                        |
|           | Ngói mũi hài Hạ Long loại 1                                               | viên   | 3.700                       | "                         |                                        |
| +         | <b>Ngói bê tông (nhóm màu 206, 503, 605, 607, 608, 706, 905, 906)</b>     |        |                             | TP. BMT                   | Công ty Đồng Tâm                       |
|           | Ngói bê tông 10viên/m2                                                    | viên   | 15.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói rìa                                                                  | viên   | 22.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói nóc có gờ                                                            | viên   | 27.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói ốp cuối nóc phải có gờ                                               | viên   | 39.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói ốp cuối nóc trái có gờ                                               | viên   | 39.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói cuối mái                                                             | viên   | 31.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói ốp cuối rìa                                                          | viên   | 36.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói chữ T                                                                | viên   | 49.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói lợp có giá gắn ống                                                   | viên   | 200.000                     | "                         | "                                      |
| +         | <b>Ngói bê tông LAMA ROMAN - Malaysia (nhóm màu cao cấp màu xanh rêu)</b> |        |                             | TP. BMT                   | Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam |
|           | Ngói bê tông 10viên/m2                                                    | viên   | 13.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói nóc                                                                  | viên   | 25.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói rìa                                                                  | viên   | 25.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói cuối rìa                                                             | viên   | 35.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói ghép 2                                                               | viên   | 35.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói cuối nóc                                                             | viên   | 39.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói cuối mái                                                             | viên   | 39.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói chạc 3, chữ T                                                        | viên   | 45.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói chạc 4                                                               | viên   | 45.000                      | "                         | "                                      |
| +         | <b>Ngói bê tông KATA - Công nghệ Nhật Bản</b>                             |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Công ty TNHH SX và TM Hoàng Thụ        |
|           | Ngói bê tông 10 viên/m2                                                   | viên   | 13.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói nóc                                                                  | viên   | 22.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói rìa                                                                  | viên   | 22.000                      | "                         | "                                      |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)               | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                                   |
|------|-----------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|
|      | Ngói cuối rìa                                                   | viên           | 30.000                      | "                         | "                                         |
|      | Ngói cuối nóc                                                   | viên           | 32.000                      | "                         | "                                         |
|      | Ngói cuối mái                                                   | viên           | 30.000                      | "                         | "                                         |
|      | Ngói chạc 3, chữ T                                              | viên           | 40.000                      | "                         | "                                         |
|      | Ngói chạc 4                                                     | viên           | 45.000                      | "                         | "                                         |
| +    | <b>Tấm lợp Fibrôximăng</b>                                      |                |                             |                           |                                           |
|      | Tấm lợp Fibrôximăng KT 0,92 x 1,52                              | m <sup>2</sup> | 36.000                      | TP. BMT                   |                                           |
|      | Tấm úp nóc                                                      | cái            | 25.000                      | "                         |                                           |
|      | Fibrô úp nóc                                                    | m              | 27.000                      | "                         |                                           |
| +    | <b>Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông Việt Ý</b>                     |                |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP tôn mạ VNSTEEL Thăng Long          |
|      | Kích thước khổ 1,2m - dày 0,30mm                                | m <sup>2</sup> | 60.000                      | "                         | Tôn Việt Ý                                |
|      | Kích thước khổ 1,2m - dày 0,35mm                                | m <sup>2</sup> | 68.939                      | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1,2m - dày 0,40mm                                | m <sup>2</sup> | 76.818                      | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1,2m - dày 0,45mm                                | m <sup>2</sup> | 85.985                      | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1,2m - dày 0,47mm                                | m <sup>2</sup> | 90.455                      | "                         | "                                         |
| +    | <b>Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông Hoa Sen</b>                    |                |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk |
|      | Kích thước khổ 1,07m - dày 0,30mm                               | m <sup>2</sup> | 62.022                      | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1,07m - dày 0,35mm                               | m <sup>2</sup> | 70.518                      | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1,07m - dày 0,40mm                               | m <sup>2</sup> | 78.165                      | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1,07m - dày 0,45mm                               | m <sup>2</sup> | 86.661                      | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1,07m - dày 0,50mm                               | m <sup>2</sup> | 96.007                      | "                         | "                                         |
| +    | <b>Tôn kẽm mạ màu cán sóng giả ngói Hoa Sen</b>                 |                |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk |
|      | Kích thước khổ 1m - dày 0,40mm                                  | m <sup>2</sup> | 92.727                      | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1m - dày 0,45mm                                  | m <sup>2</sup> | 102.727                     | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1m - dày 0,50mm                                  | m <sup>2</sup> | 113.636                     | "                         | "                                         |
| +    | <b>Tôn lạnh la phong</b>                                        |                |                             |                           |                                           |
|      | Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,22mm (Hoa Sen AZ100 phủ AF) | m <sup>2</sup> | 44.630                      | "                         |                                           |
|      | Tôn lạnh Kích thước khổ 1,07 - dày 0,35mm                       | m <sup>2</sup> | 66.270                      | "                         |                                           |
|      | Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,30mm (Hoa Sen AZ100 phủ AF) | m <sup>2</sup> | 56.200                      | "                         |                                           |
|      | Tôn lạnh mạ màu Kích thước khổ 1,1 - dày 0,25mm (Hoa Sen BBL01) | m <sup>2</sup> | 52.070                      | "                         |                                           |
|      | Tôn lạnh mạ màu Kích thước khổ 1,1 - dày 0,3mm (Hoa Sen BBL01)  | m <sup>2</sup> | 60.330                      | "                         |                                           |
| +    | <b>Tấm lợp Onduline</b>                                         |                |                             |                           |                                           |
|      | Tấm lợp sinh thái Onduline KT 2000x950mm                        | tấm            | 260.000                     | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH OFIC Việt Nam                    |
|      | Tấm úp nóc Onduline KT 1000x500mm                               | tấm            | 78.000                      | "                         | "                                         |
|      | Tấm diềm mái KT 1100x400mm                                      | tấm            | 138.000                     | "                         | "                                         |
| +    | <b>Tấm thạch cao</b>                                            |                |                             | TP. BMT                   | Cty TNHH XD TMDV Lê Trần                  |
|      | Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm                                        | m <sup>2</sup> | 41.000                      | "                         | "                                         |

| S TT      | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                                                                 | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                    |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|
|           | Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 50.000                   | "                         | "                          |
| <b>15</b> | <b>Cửa các loại</b>                                                                                                                                                                               |                |                          |                           |                            |
| +         | <b>Cửa sắt kính (kính trắng dày 5mm)</b>                                                                                                                                                          |                |                          |                           |                            |
|           | Cửa đi sắt kính, khung ngoài, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)                                                              | m <sup>2</sup> | 820.000                  | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk |                            |
|           | Cửa sổ sắt kính, khung ngoài, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)                                                                                | m <sup>2</sup> | 820.000                  | "                         |                            |
| +         | <b>Cửa sắt kính (kính trắng dày 8mm)</b>                                                                                                                                                          |                |                          |                           |                            |
|           | Cửa đi sắt kính, khung ngoài, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)                                                              | m <sup>2</sup> | 880.000                  | "                         |                            |
|           | Cửa sổ sắt kính, khung ngoài, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)                                                                                | m <sup>2</sup> | 880.000                  | "                         |                            |
| +         | <b>Khung hoa sắt bảo vệ cửa</b>                                                                                                                                                                   |                |                          |                           |                            |
|           | Khung hoa sắt bảo vệ cửa bằng sắt hộp (đã bao gồm sơn hoàn thiện)                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 220.000                  | "                         |                            |
| +         | <b>Cửa Euro window (kính trắng Việt nhật 5mm)</b>                                                                                                                                                 |                |                          | TP. BMT                   | Cty CP cửa sổ nhựa Châu Âu |
|           | Hộp kính: Kính trắng an toàn 6,38mm - 11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 1.657.913                |                           |                            |
|           | Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 2.700.147                | "                         | "                          |
|           | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: Khóa bấm - hãng VITA                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 3.949.760                | "                         | "                          |
|           | Cửa sổ 2 cánh mở lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet                | m <sup>2</sup> | 5.864.712                | "                         | "                          |
|           | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A-ép cánh hãng ROTO, chốt liên-hãng Siegeinia.                                         | m <sup>2</sup> | 5.340.016                | "                         | "                          |
|           | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU                                            | m <sup>2</sup> | 5.699.788                | "                         | "                          |
|           | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng GU Unijet.                                                             | m <sup>2</sup> | 5.992.086                | "                         | "                          |
|           | Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: Kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề -hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus.                       | m <sup>2</sup> | 6.350.098                | "                         | "                          |
|           | Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: Kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi. | m <sup>2</sup> | 6.457.859                | "                         | "                          |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|
|      | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi.                                                                   | m <sup>2</sup> | 7.424.836                | "                         | "                      |
|      | Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus.                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 5.229.314                | "                         | "                      |
|      | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus.                                                                                             | m <sup>2</sup> | 7.232.040                | "                         | "                      |
| +    | <b>Cửa DLP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile KINBON-Trung Quốc, phụ kiện GQ)</b>                                                                                                                                                                   |                |                          | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH Đại Long Phát |
|      | Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 1.038.500                | "                         | "                      |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m.                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 1.627.500                | "                         | "                      |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m.                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | 1.990.500                | "                         | "                      |
|      | Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên, hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | 2.504.000                | "                         | "                      |
|      | Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 2.030.900                | "                         | "                      |
|      | Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 2.423.300                | "                         | "                      |
|      | Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 1.671.400                | "                         | "                      |
|      | Ghi chú:<br>- Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m <sup>2</sup> |                |                          | "                         | "                      |
| +    | <b>Cửa CP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile Sparlee-Trung Quốc, phụ kiện GQ)</b>                                                                                                                                                                   |                |                          | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH Châu Phúc     |
|      | Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 1.091.000                | "                         | "                      |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m                                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 1.710.000                | "                         | "                      |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hất: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên, chốt liên-hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | 2.092.000                | "                         | "                      |
|      | Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên, chốt liên-hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | 2.632.000                | "                         | "                      |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------|
|      | Cửa đi 1 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 2.134.000                   | "                         | "                      |
|      | Cửa đi 2 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 2.498.000                   | "                         | "                      |
|      | Cửa đi 2 cánh mở trượt: khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m                                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 1.757.000                   | "                         | "                      |
|      | Ghi chú:<br>- Nếu dùng kính 8mm thường thì +105.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 10mm thường thì +210.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +231.000đ/m <sup>2</sup>                                                                            |                |                             | "                         | "                      |
| +    | <b>Cửa cuốn và phụ kiện</b>                                                                                                                                                                                                                                                  |                |                             |                           |                        |
|      | Cửa cuốn Đài loan, tole mạ màu nhập khẩu (đã bao gồm chi phí lắp đặt).                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 650.000                     | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH Đại Long Phát |
|      | Cửa cuốn Đức, khe thoát. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp AKZO NOBEL - Kích thước tối đa 20m <sup>2</sup> (rộng 4m x cao 5m), lỗ thoát hình thang. Đặc điểm: 2 chân, 1 vít, móc dày 1mm, chân dày 1 mm (đã bao gồm chi phí lắp đặt).                             | m <sup>2</sup> | 1.450.000                   | "                         | "                      |
|      | Cửa cuốn Đức, khe thoát. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp AKZO NOBEL - Kích thước tối đa 20m <sup>2</sup> (rộng 4m x cao 5m), lỗ thoát hình thang. Đặc điểm: 2 chân đặc + 2 chân chống chịu lực, 2 vít, móc dày 1mm, chân dày 2 mm (đã bao gồm chi phí lắp đặt). | m <sup>2</sup> | 1.980.000                   | "                         | "                      |
|      | Cửa cuốn Đức, khe thoát. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp AKZO NOBEL - Kích thước tối đa 20m <sup>2</sup> (rộng 4m x cao 5m), lỗ thoát hình thang. Đặc điểm: 2 chân, 2 vít, móc dày 1,2mm, chân dày 1,5 mm (đã bao gồm chi phí lắp đặt).                         | m <sup>2</sup> | 1.650.000                   | "                         | "                      |
|      | Motor cửa cuốn 300kg, dùng cho cửa dưới 12 m <sup>2</sup> (đã bao gồm chi phí lắp đặt).                                                                                                                                                                                      | bộ             | 4.370.000                   | "                         | "                      |
|      | Motor cửa cuốn 400kg, dùng cho cửa dưới 14 m <sup>2</sup> (đã bao gồm chi phí lắp đặt).                                                                                                                                                                                      | bộ             | 4.600.000                   | "                         | "                      |
|      | Motor cửa cuốn 700kg, dùng cho cửa dưới 25 m <sup>2</sup> (đã bao gồm chi phí lắp đặt).                                                                                                                                                                                      | bộ             | 7.820.000                   | "                         | "                      |
|      | Bình lưu điện 400kg (lưu điện 12h - 36h) (đã bao gồm chi phí lắp đặt).                                                                                                                                                                                                       | bộ             | 3.900.000                   | "                         | "                      |
|      | Bình lưu điện 600kg (lưu điện 12h - 48h) (đã bao gồm chi phí lắp đặt).                                                                                                                                                                                                       | bộ             | 4.700.000                   | "                         | "                      |
|      | Bình lưu điện 1000kg (lưu điện 12h - 48h) (đã bao gồm chi phí lắp đặt).                                                                                                                                                                                                      | bộ             | 6.500.000                   | "                         | "                      |
|      | Tay điều khiển (Remote)                                                                                                                                                                                                                                                      | cái            | 420.000                     | "                         | "                      |
| +    | <b>Tấm hợp kim nhôm Alumium</b>                                                                                                                                                                                                                                              |                |                             |                           |                        |
|      | Tấm Aluminum dày 3mm, lớp nhôm dày 0,1mm, khung xương thép hộp mã kẽm 20x20x1mm (đã bao gồm chi phí vật liệu, nhân công hoàn thiện)                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 850.000                     | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH Đại Long Phát |



| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                           |
|------|---------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------------|
| 16   | <b>Vật liệu điện trong và ngoài nhà</b>           |        |                             |                           |                                   |
| +    | <b>Chống sét van</b>                              |        |                             |                           |                                   |
|      | Chống sét van LA-18KV - 10kA                      | cái    | 970.000                     | TP. BMT                   | Cooper-Mỹ                         |
|      | Chống sét van LA-21KV - 10kA                      | cái    | 1.030.000                   | "                         | "                                 |
|      | Chống sét van LA-42KV - 10kA                      | cái    | 2.152.000                   | "                         | "                                 |
|      | Dao cách ly 22KV                                  | bộ     | 11.000.000                  | "                         | Việt Nam                          |
|      | Thép mạ kẽm                                       | kg     | 27.500                      | "                         | "                                 |
|      | Thép sơn                                          | kg     | 20.000                      | "                         | "                                 |
| +    | <b>Máy biến thế của THIBIDI</b>                   |        |                             | Tại KCN Biên Hòa 1, Đ/Nai | Công ty CP thiết bị điện -THIBIDI |
|      | 3F - 30 KVA 22/0,4 KV                             | cái    | 76.361.000                  | "                         | "                                 |
|      | 3F - 50 KVA 22/0,4 KV                             | cái    | 95.807.000                  | "                         | "                                 |
|      | 3F - 75 KVA 22/0,4 KV                             | cái    | 111.573.000                 | "                         | "                                 |
|      | 3F - 100 KVA 22/0,4 KV                            | cái    | 120.253.000                 | "                         | "                                 |
|      | 3F - 160 KVA 22/0,4 KV                            | cái    | 138.207.000                 | "                         | "                                 |
|      | 3F - 180 KVA 22/0,4 KV                            | cái    | 155.494.000                 | "                         | "                                 |
|      | 3F - 250 KVA 22/0,4 KV                            | cái    | 198.599.000                 | "                         | "                                 |
|      | 3F - 320 KVA 22/0,4 KV                            | cái    | 239.671.000                 | "                         | "                                 |
|      | 3F - 400 KVA 22/0,4 KV                            | cái    | 279.934.000                 | "                         | "                                 |
|      | 1F - 15 KVA 22/ 0,23 KV                           | cái    | 27.784.000                  | "                         | "                                 |
|      | 1F - 25 KVA 22/ 0,23 KV                           | cái    | 35.498.000                  | "                         | "                                 |
|      | 1F - 37,5 KVA 22/ 0,23 KV                         | cái    | 44.274.000                  | "                         | "                                 |
|      | 1F - 50 KVA 22/ 0,23 KV                           | cái    | 52.248.000                  | "                         | "                                 |
|      | 1F - 75 KVA 22/ 0,23 KV                           | cái    | 69.001.000                  | "                         | "                                 |
|      | 1F - 100 KVA 22/ 0,23 KV                          | cái    | 81.764.000                  | "                         | "                                 |
| +    | <b>Tủ bù 3 pha ngoài trời</b>                     |        |                             | TP. BMT                   | Công ty CP thiết bị điện -THIBIDI |
|      | 30 KVAR - 400V                                    | cái    | 8.712.000                   | "                         | "                                 |
|      | 40 KVAR - 400V                                    | cái    | 9.680.000                   | "                         | "                                 |
|      | 50 KVAR - 400V                                    | cái    | 9.982.500                   | "                         | "                                 |
|      | 60 KVAR - 400V                                    | cái    | 10.890.000                  | "                         | "                                 |
|      | 70 KVAR - 400V                                    | cái    | 12.281.500                  | "                         | "                                 |
|      | 80 KVAR - 400V                                    | cái    | 13.552.000                  | "                         | "                                 |
|      | 100 KVAR - 400V                                   | cái    | 15.125.000                  | "                         | "                                 |
| +    | <b>Tủ bù 3 pha trong nhà</b>                      |        |                             |                           |                                   |
|      | 300KVAR - 400V                                    | cái    | 31.500.000                  | "                         | "                                 |
|      | 400 KVAR - 400V                                   | cái    | 40.000.000                  | "                         | "                                 |
| +    | <b>Cầu chì các loại</b>                           |        |                             |                           |                                   |
|      | Cầu chì tự rơi 22KV - 100A                        | cái    | 1.400.000                   | TP. BMT                   | Mỹ                                |
|      | Cầu chì tự rơi 22KV - 100A Polime (VN)            | cái    | 1.177.000                   | "                         | Việt Nam                          |
| +    | <b>Các loại sứ</b>                                |        |                             |                           |                                   |
|      | Sứ chuỗi polyme 24KV                              | cái    | 200.000                     | TP. BMT                   |                                   |
|      | Sứ đứng 24KV Linepost + ti                        | bộ     | 372.147                     | "                         | Hoàng Liên Sơn-Việt Nam           |
|      | Sứ đứng 24KV Pinpost + ti                         | bộ     | 268.000                     | "                         | "                                 |
|      | Sứ đứng 35KV Linepost + ti                        | bộ     | 422.901                     | "                         | "                                 |
|      | Sứ đứng 35KV Pinpost + ti                         | bộ     | 309.000                     | "                         | "                                 |
|      | Sứ ống chỉ                                        | cái    | 9.450                       | "                         | "                                 |
|      | Phụ kiện sứ treo                                  | bộ     | 120.000                     | "                         | Việt Nam                          |
|      | Bộ sứ - 2 sứ                                      | bộ     | 16.500                      | "                         | "                                 |
|      | Bộ sứ - 3 sứ                                      | bộ     | 27.500                      | "                         | "                                 |
|      | Bộ sứ - 4 sứ                                      | bộ     | 45.000                      | "                         | "                                 |
|      | Dây néo TK -50                                    | kg     | 38.000                      | "                         | "                                 |
|      | Dây néo TK -70                                    | kg     | 38.000                      | "                         | "                                 |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                     | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|---------|
| +    | <b>Ống nhựa luồn dây điện</b>                                         |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Ống luồn cứng D16 - CA16H                                             | m      | 8.172                       | "                         | "       |
|      | Ống luồn cứng D20 - CA20H                                             | m      | 10.931                      | "                         | "       |
|      | Ống luồn cứng D25 - CA25H                                             | m      | 14.345                      | "                         | "       |
|      | Ống luồn cứng D32 - CA32H                                             | m      | 20.828                      | "                         | "       |
|      | Ống luồn đàn hồi D16 - CAF16                                          | m      | 3.670                       | "                         | "       |
|      | Ống luồn đàn hồi D20 - CAF20                                          | m      | 4.162                       | "                         | "       |
|      | Ống luồn đàn hồi D25 - CAF25                                          | m      | 5.760                       | "                         | "       |
|      | Ống luồn đàn hồi D32 - CAF32                                          | m      | 9.228                       | "                         | "       |
| +    | <b>Các loại dây điện</b>                                              |        |                             |                           |         |
|      | <i>Dây điện bọc nhựa PVC (VCm-300/500V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)</i> |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách VCM-0,5                                                      | m      | 1.560                       | "                         | "       |
|      | Quy cách VCM-0,75                                                     | m      | 2.170                       | "                         | "       |
|      | Quy cách VCM-1,0                                                      | m      | 2.790                       | "                         | "       |
|      | <i>Dây điện bọc nhựa PVC (450/750V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)</i>     |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách VC-1,5                                                       | m      | 3.290                       | "                         | "       |
|      | Quy cách VC-2,5                                                       | m      | 6.270                       | "                         | "       |
|      | Quy cách VC-4                                                         | m      | 9.780                       | "                         | "       |
|      | Quy cách VC-6                                                         | m      | 14.410                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VC-10                                                        | m      | 24.200                      | "                         | "       |
|      | <i>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo-300/500V) ruột đồng</i>                |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách VCmo 2x0,75                                                  | m      | 5.150                       | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmo 2x1,0                                                   | m      | 6.450                       | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmo 2x1,5                                                   | m      | 9.090                       | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmo 2x2,5                                                   | m      | 14.640                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmo 2x4                                                     | m      | 22.100                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmo 2x6                                                     | m      | 33.100                      | "                         | "       |
|      | <i>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmt-300/500V) ruột đồng</i>                |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách VCmt 3x0,75                                                  | m      | 7.800                       | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 3x1,0                                                   | m      | 9.690                       | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 3x1,5                                                   | m      | 14.100                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 3x2,5                                                   | m      | 22.310                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 3x4                                                     | m      | 33.400                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 3x6                                                     | m      | 50.590                      | "                         | "       |
|      | <i>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmt-300/500V) ruột đồng</i>                |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách VCmt 4x0,75                                                  | m      | 10.000                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 4x1,0                                                   | m      | 12.670                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 4x1,5                                                   | m      | 18.300                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 4x2,5                                                   | m      | 28.770                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 4x4                                                     | m      | 43.680                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 4x6                                                     | m      | 65.880                      | "                         | "       |
| +    | <b>Các loại dây Cáp điện</b>                                          |        |                             |                           |         |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế (CV-450/750V) ruột đồng, cách điện PVC</i>     |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách CV-1,5                                                       | m      | 4.160                       | "                         | "       |
|      | Quy cách CV-2,5                                                       | m      | 6.780                       | "                         | "       |
|      | Quy cách CV-4,0                                                       | m      | 10.270                      | "                         | "       |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                   | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|---------|
|      | Quy cách CV-6,0                                                                     | m      | 15.100                      | "                         | "       |
|      | Quy cách CV-10                                                                      | m      | 25.000                      | "                         | "       |
|      | Quy cách CV-16                                                                      | m      | 38.000                      | "                         | "       |
|      | Quy cách CV-25                                                                      | m      | 59.600                      | "                         | "       |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i> |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách: CVV-2x1,5                                                                 | m      | 13.350                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x2,5                                                                 | m      | 19.600                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x4                                                                   | m      | 28.400                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x6                                                                   | m      | 39.200                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x10                                                                  | m      | 63.200                      | "                         | "       |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>  |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách: CVV-2x16                                                                  | m      | 98.000                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x25                                                                  | m      | 142.100                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x50                                                                  | m      | 253.200                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x70                                                                  | m      | 352.500                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x95                                                                  | m      | 482.100                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x120                                                                 | m      | 627.800                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x150                                                                 | m      | 744.000                     | "                         | "       |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i> |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách: CVV-3x1,5                                                                 | m      | 17.630                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x2,5                                                                 | m      | 26.100                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x4                                                                   | m      | 38.300                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x6                                                                   | m      | 54.500                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x10                                                                  | m      | 87.900                      | "                         | "       |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>  |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách: CVV-3x16                                                                  | m      | 135.700                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x25                                                                  | m      | 202.400                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x35                                                                  | m      | 271.900                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x50                                                                  | m      | 365.500                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x70                                                                  | m      | 514.800                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x95                                                                  | m      | 710.400                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x120                                                                 | m      | 919.700                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x150                                                                 | m      | 1.092.600                   | "                         | "       |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i> |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách: CVV-4x1,5                                                                 | m      | 22.400                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x2,5                                                                 | m      | 33.200                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x4                                                                   | m      | 50.000                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x6                                                                   | m      | 71.600                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x10                                                                  | m      | 114.400                     | "                         | "       |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>  |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách: CVV-4x16                                                                  | m      | 174.200                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x25                                                                  | m      | 263.500                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x35                                                                  | m      | 356.200                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x50                                                                  | m      | 481.600                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x70                                                                  | m      | 680.900                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x95                                                                  | m      | 939.400                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x120                                                                 | m      | 1.218.500                   | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x150                                                                 | m      | 1.456.000                   | "                         | "       |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                    |
|------|---------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|----------------------------|
|      | <i>Dây nhôm trần xoắn TCVN 5064-1994</i>          |        |                             |                           | CADIVI                     |
|      | A 50                                              | kg     | 91.600                      | "                         | "                          |
|      | A 70                                              | kg     | 98.900                      | "                         | "                          |
|      | A 95                                              | kg     | 95.200                      | "                         | "                          |
|      | <i>Dây nhôm lõi thép các loại: (ACSR - TCVN)</i>  |        |                             |                           |                            |
|      | ACSR - 50/8                                       | kg     | 76.800                      | "                         | "                          |
|      | ACSR - 70/11                                      | kg     | 76.200                      | "                         | "                          |
|      | ACSR - 95/16                                      | kg     | 75.400                      | "                         | "                          |
|      | ACSR - 120/19                                     | kg     | 81.000                      | "                         | "                          |
| +    | <b>Cáp mạng LAN</b>                               |        |                             |                           |                            |
|      | Cáp mạng LAN CAT 5e                               | m      | 7.800                       | "                         | "                          |
|      | Cáp mạng LAN CAT 6                                | m      | 9.800                       | "                         | "                          |
| +    | <b>Các loại công tắc</b>                          |        |                             |                           |                            |
|      | Công tắc 1 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)           | cái    | 23.000                      | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | NGOHAN                     |
|      | Công tắc 1 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)           | cái    | 25.000                      | "                         | "                          |
|      | Công tắc 2 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)           | cái    | 33.000                      | "                         | "                          |
|      | Công tắc 2 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)           | cái    | 38.000                      | "                         | "                          |
|      | Công tắc 3 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)           | cái    | 45.000                      | "                         | "                          |
|      | Công tắc 3 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)           | cái    | 52.000                      | "                         | "                          |
| +    | <b>Các loại ổ cắm</b>                             |        |                             |                           |                            |
|      | Ổ cắm đơn (bao gồm mặt nạ)                        | cái    | 25.000                      | "                         | "                          |
|      | Ổ cắm đôi (bao gồm mặt nạ)                        | cái    | 40.000                      | "                         | "                          |
|      | Ổ cắm ba (bao gồm mặt nạ)                         | cái    | 51.000                      | "                         | "                          |
|      | Ổ cắm Tivi                                        | cái    | 25.000                      | "                         | "                          |
|      | Ổ cắm điện thoại                                  | cái    | 28.000                      | "                         | "                          |
|      | Ổ cắm mạng Internet                               | cái    | 81.000                      | "                         | "                          |
| +    | <b>Aptomat (MCB) dòng cắt 6KA</b>                 |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | ROBOT                      |
|      | Aptomat (MCB) 1 pha 10A                           | cái    | 55.000                      | "                         | "                          |
|      | Aptomat (MCB) 1 pha 16A                           | cái    | 55.000                      | "                         | "                          |
|      | Aptomat (MCB) 1 pha 50A                           | cái    | 73.000                      | "                         | "                          |
|      | Aptomat (MCB) 1 pha 100A                          | cái    | 214.000                     | "                         | LS (Hàn Quốc)              |
|      | Aptomat (MCB) 2 pha 16A                           | cái    | 111.000                     | "                         | ROBOT                      |
|      | Aptomat (MCB) 2 pha 50A                           | cái    | 145.000                     | "                         | ROBOT                      |
|      | Aptomat (MCB) 2 pha 100A                          | cái    | 463.000                     | "                         | LS (Hàn Quốc)              |
|      | Aptomat (MCB) 2 pha 125A                          | cái    | 520.000                     | "                         | LS (Hàn Quốc)              |
|      | Aptomat (MCB) 3 pha 32A                           | cái    | 166.000                     | "                         | ROBOT                      |
|      | Aptomat (MCB) 3 pha 50A                           | cái    | 218.000                     | "                         | ROBOT                      |
|      | Aptomat (MCB) 3 pha 100A                          | cái    | 735.000                     | "                         | LS (Hàn Quốc)              |
|      | Aptomat (MCB) 3 pha 125A                          | cái    | 810.000                     | "                         | "                          |
| +    | <b>Các loại Quạt điện</b>                         |        |                             |                           |                            |
|      | Quạt trần                                         | cái    | 550.000                     | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk |                            |
|      | Quạt đảo gắn trần                                 | cái    | 400.000                     | "                         |                            |
|      | Quạt treo tường                                   | cái    | 350.000                     | "                         |                            |
| +    | <b>Các loại bóng đèn LED Tube</b>                 |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP bóng điện Rạng Đông |
|      | Bóng đèn Led Tube thủy tinh 0,6m T8 NTT01 60/10W  | cái    | 59.091                      | "                         | "                          |
|      | Bóng đèn Led Tube thủy tinh 1,2m T8 TT01 120/18W  | cái    | 78.182                      | "                         | "                          |
|      | Bóng đèn Led Tube nhựa 0,6m T8 N01 60/10W         | cái    | 83.636                      | "                         | "                          |
|      | Bóng đèn Led Tube nhựa 1,2m T8 N01 120/18W        | cái    | 118.182                     | "                         | "                          |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                        | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|      | Bóng đèn Led Tube thủy tinh bọc nhựa 1,2m T8 N02 120/18W                                 | cái    | 84.545                      | "                         | "                           |
| +    | <b>Hộp (máng) kèm, bóng đèn và phụ kiện</b>                                              |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP bóng điện Rạng Đông  |
|      | Bộ LED Tube nhựa đơn M11 0,6m BD T8L N11/10Wx1                                           | bộ     | 126.000                     | "                         | "                           |
|      | Bộ LED Tube nhựa đơn M11 1,2m BD T8L N11/18Wx1                                           | bộ     | 173.636                     | "                         | "                           |
|      | Máng đèn FS 40/36x2 M9 đôi dài 1,2m (đã có: bóng 40/36Wx2, ba lát điện tử)               | bộ     | 178.000                     |                           |                             |
|      | Máng đèn đôi tán quang âm trần 1,2m FS - 40/36x2M6 (đã có: 2 bóng 36W, balát điện tử)    | bộ     | 992.727                     |                           |                             |
|      | Máng đèn 3 bóng tán quang âm trần 1,2m FS - 40/36x3M6 (đã có: 3 bóng 36W, balát điện tử) | bộ     | 1.384.000                   | "                         | "                           |
| +    | <b>Đèn cao áp</b>                                                                        |        |                             |                           |                             |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng ONYX II-250W HPS, IP 66 chụp kính                               | cái    | 4.600.000                   | TP. BMT                   | Châu Âu                     |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng EUROSKY-250W HPS, IP 66 chụp kính                               | cái    | 3.450.000                   | "                         | Trung Quốc                  |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng Z2 Super -250W HPS, IP65 chụp kính                              | cái    | 4.100.000                   | "                         | Châu Âu                     |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng Z2-250W HPS, IP54 chụp nhựa                                     | cái    | 3.900.000                   | "                         | Châu Âu                     |
|      | Đèn chiếu sáng S419-400 250W HPS-150W IP66                                               | cái    | 3.200.000                   | "                         | Nikkon-Malaysia             |
|      | Đèn chiếu sáng ONYTS 250W-150W HPS                                                       | cái    | 4.500.000                   | "                         | Việt Nam - Schreder         |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 150W Sodium 220V                             | bộ     | 3.681.800                   | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 250W Sodium 220V                             | bộ     | 4.000.000                   | "                         | "                           |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 2 công suất 150W/100W Sodium 220V            | bộ     | 4.090.900                   | "                         | "                           |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 2 công suất 250W/150W Sodium 220V            | bộ     | 4.272.700                   | "                         | "                           |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 150W Sodium 220V                              | bộ     | 3.454.500                   | "                         | "                           |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 250W Sodium 220V                              | bộ     | 3.590.900                   | "                         | "                           |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 2 công suất 150W/100W Sodium 220V             | bộ     | 3.818.200                   | "                         | "                           |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 2 công suất 250W/150W Sodium 220V             | bộ     | 4.045.500                   | "                         | "                           |
| +    | <b>Trụ đèn trang trí sân vườn</b>                                                        |        |                             |                           |                             |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH - Hoa lá/4 Cầu Ø 300-Compact 20W                        | Trụ    | 5.510.000                   | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02-CH - Hoa lá/4 Cầu Ø 300-Compact 20W                        | Trụ    | 5.400.000                   | "                         | "                           |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                   | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                     |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| +    | <b>Bộ đèn LED</b>                                                                                   |        |                             |                           |                             |
|      | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)                                 | cái    | 501.818                     | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP Bóng đèn Điện Quang  |
|      | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)                                 | cái    | 1.257.273                   | "                         | "                           |
|      | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)                           | cái    | 667.273                     | "                         | "                           |
|      | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)                            | cái    | 100.909                     | "                         | "                           |
|      | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)                           | cái    | 177.273                     | "                         | "                           |
|      | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0,6m 18W daylight, nguồn tích hợp)                     | cái    | 192.273                     | "                         | "                           |
|      | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1,2m 36W daylight, nguồn tích hợp)                     | cái    | 345.455                     | "                         | "                           |
|      | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1,2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)         | cái    | 160.909                     | "                         | "                           |
|      | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1,2m 18W Daylight thân thủy tinh)                        | cái    | 73.636                      | "                         | "                           |
|      | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1,2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)                 | cái    | 148.182                     | "                         | "                           |
|      | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1,2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) | cái    | 152.727                     | "                         | "                           |
|      | Bộ Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1,2m 18W daylight, máng mini led tube thân nhựa mờ)    | cái    | 206.364                     | "                         | "                           |
|      | Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)                                    | cái    | 357.273                     | "                         | "                           |
|      | Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)                                    | cái    | 315.455                     | "                         | "                           |
|      | Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)                                | cái    | 284.000                     | "                         | "                           |
| +    | <b>Bộ đèn LED chiếu sáng công cộng</b>                                                              |        |                             |                           |                             |
|      | LED Chiếu sáng đường D CSD02L/40W                                                                   | cái    | 1.920.000                   | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP bóng điện Rạng Đông  |
|      | LED Chiếu sáng đường D CSD02L/60W                                                                   | cái    | 2.320.000                   | "                         | "                           |
|      | LED Chiếu sáng đường D CSD02L/70W                                                                   | cái    | 2.700.000                   | "                         | "                           |
|      | LED Chiếu sáng đường D CSD02L/120W                                                                  | cái    | 3.500.000                   | "                         | "                           |
|      | LED Chiếu sáng đường D CSD02L/150W                                                                  | cái    | 5.200.000                   | "                         | "                           |
| 17   | <b>Vật liệu nước, phụ kiện các loại</b>                                                             |        |                             |                           |                             |
| +    | <b>Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)</b>                                                   |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
|      | Ø 21x1,6mm (15bar)                                                                                  | m      | 6.200                       | "                         | "                           |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)           | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                                         |
|------|-------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|
|      | Ø 27x1,8mm (12bar)                                          | m      | 8.800                       | "                         | "                                               |
|      | Ø 34x2mm (12bar)                                            | m      | 12.300                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 42x2,1mm (9bar)                                           | m      | 16.400                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 49x2,4mm (9bar)                                           | m      | 21.400                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 60x2mm (6bar)                                             | m      | 22.600                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 60x2,8mm (9bar)                                           | m      | 31.200                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 90x1,7mm (3bar)                                           | m      | 28.800                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 90x2,9mm (6bar)                                           | m      | 48.800                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 90x3,8mm (9bar)                                           | m      | 63.200                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 114x3,2mm (5bar)                                          | m      | 68.800                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 114x3,8mm (6bar)                                          | m      | 81.000                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 114x4,9mm (9bar)                                          | m      | 103.700                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 168x4,3mm (5bar)                                          | m      | 135.800                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 168x7,3mm (9bar)                                          | m      | 226.800                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 220x5,1mm (5bar)                                          | m      | 210.200                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 220x6,6mm (6bar)                                          | m      | 270.200                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 220x8,7mm (9bar)                                          | m      | 352.600                     | "                         | "                                               |
| +    | <b>Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505 và 1452-2:2009 (hệ inch)</b> |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty cổ phần nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam |
|      | Ø 21x1,6mm (15bar)                                          | m      | 6.150                       | "                         | "                                               |
|      | Ø 27x1,8mm (12bar)                                          | m      | 8.750                       | "                         | "                                               |
|      | Ø 34x2mm (12bar)                                            | m      | 12.200                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 42x2,1mm (9bar)                                           | m      | 16.300                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 49x2,4mm (9bar)                                           | m      | 21.300                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 60x2mm (6bar)                                             | m      | 22.500                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 60x2,8mm (9bar)                                           | m      | 31.100                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 90x2,9mm (6bar)                                           | m      | 48.600                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 90x3,8mm (9bar)                                           | m      | 62.700                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 114x3,2mm (5bar)                                          | m      | 68.400                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 114x3,8mm (6bar)                                          | m      | 80.600                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 114x4,9mm (9bar)                                          | m      | 103.100                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 160x4,7mm (6bar)                                          | m      | 155.000                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 168x4,3mm (5bar)                                          | m      | 134.900                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 168x7,3mm (9bar)                                          | m      | 225.600                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 200x5,9mm (6bar)                                          | m      | 243.182                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 220x6,6mm (6bar)                                          | m      | 268.700                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 220x8,7mm (9bar)                                          | m      | 350.500                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 315x12,1mm (9,5bar)                                       | m      | 600.346                     | "                         | "                                               |
|      | Hố ga hai nhánh lệch tâm HSE-114-225                        | cái    | 612.727                     | "                         | "                                               |
|      | Hố ga hai nhánh đứng DR-110-150                             | cái    | 199.091                     | "                         | "                                               |
| +    | <b>Ống uPVC TCVN 6151:1996-ISO 4422:1990 (hệ mét)</b>       |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                     |
|      | 63x1,6mm (5bar)                                             | m      | 21.400                      | "                         | "                                               |
|      | 63x1,9mm (6bar)                                             | m      | 24.800                      | "                         | "                                               |
|      | 63x3mm (10bar)                                              | m      | 37.800                      | "                         | "                                               |
|      | 75x1,5mm (4 bar)                                            | m      | 24.200                      | "                         | "                                               |
|      | 75x2,2mm (6 bar)                                            | m      | 34.500                      | "                         | "                                               |
|      | 75x3,6mm (10bar)                                            | m      | 54.100                      | "                         | "                                               |
|      | 90x1,5mm (3,2bar)                                           | m      | 29.100                      | "                         | "                                               |
|      | 90x2,7mm (6bar)                                             | m      | 50.200                      | "                         | "                                               |
|      | 90x4,3mm (10bar)                                            | m      | 77.400                      | "                         | "                                               |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                  | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                     |
|------|--------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|      | 110x1,8m (3,2bar)                                                  | m      | 41.800                      | "                         | "                           |
|      | 110x3,2m (6bar)                                                    | m      | 72.100                      | "                         | "                           |
|      | 110x5,3mm (10bar)                                                  | m      | 114.700                     | "                         | "                           |
|      | 140x4,1mm (6bar)                                                   | m      | 116.300                     | "                         | "                           |
|      | 140x6,7mm (10bar)                                                  | m      | 183.100                     | "                         | "                           |
|      | 160x4,0mm (4bar)                                                   | m      | 129.000                     | "                         | "                           |
|      | 160x4,7mm (6bar)                                                   | m      | 151.100                     | "                         | "                           |
|      | 160x7,7mm (10bar)                                                  | m      | 240.000                     | "                         | "                           |
|      | 200x5,9mm (6bar)                                                   | m      | 235.300                     | "                         | "                           |
|      | 200x9,6mm (10bar)                                                  | m      | 372.600                     | "                         | "                           |
|      | 225x6,6mm (6bar)                                                   | m      | 295.800                     | "                         | "                           |
|      | 225x10,8mm (10 bar)                                                | m      | 470.500                     | "                         | "                           |
|      | 250x7,3mm (6 bar)                                                  | m      | 363.700                     | "                         | "                           |
|      | 250x11,9mm (10 bar)                                                | m      | 575.700                     | "                         | "                           |
|      | 280x8,2mm (6 bar)                                                  | m      | 456.800                     | "                         | "                           |
|      | 280x13,4mm (10 bar)                                                | m      | 726.200                     | "                         | "                           |
|      | 315x9,2mm (6 bar)                                                  | m      | 575.400                     | "                         | "                           |
|      | 315x15mm (10 bar)                                                  | m      | 912.500                     | "                         | "                           |
|      | 400x11,7mm (6 bar)                                                 | m      | 924.100                     | "                         | "                           |
|      | 400x19,1mm (10 bar)                                                | m      | 1.475.300                   | "                         | "                           |
| +    | <b>Ống uPVC Tiêu chuẩn AS/NZS1477:1996 CIOD (nối với ống gang)</b> |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
|      | 100 x 6,7mm (12bar)                                                | m      | 151.200                     | "                         | "                           |
|      | 150 x 9,7mm (12bar)                                                | m      | 319.300                     | "                         | "                           |
| +    | <b>Ống uPVC Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)</b>        |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
|      | 200 x 9,7mm (10bar)                                                | m      | 408.000                     | "                         | "                           |
|      | 200 x 11,4mm (12,5bar)                                             | m      | 475.700                     | "                         | "                           |
| +    | <b>Ống HDPE (ISO 4427:2007)</b>                                    |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
|      | 16 x 2.0 mm (20 bar)                                               | m      | 6.100                       | "                         | "                           |
|      | 20 x 2.0 mm (16 bar)                                               | m      | 7.800                       | "                         | "                           |
|      | 20 x 2.3 mm (20 bar)                                               | m      | 9.000                       | "                         | "                           |
|      | 25 x 2.0 mm (12,5 bar)                                             | m      | 10.000                      | "                         | "                           |
|      | 25 x 2.3 mm (16 bar)                                               | m      | 11.500                      | "                         | "                           |
|      | 25 x 3.0 mm (20 bar)                                               | m      | 14.200                      | "                         | "                           |
|      | 32 x 2 mm (10 bar)                                                 | m      | 13.100                      | "                         | "                           |
|      | 32 x 2.4 mm (12,5 bar)                                             | m      | 15.500                      | "                         | "                           |
|      | 32 x 3.0 mm (16 bar)                                               | m      | 18.700                      | "                         | "                           |
|      | 32 x 3.6 mm (20 bar)                                               | m      | 22.000                      | "                         | "                           |
|      | 40 x 2 mm (8 bar)                                                  | m      | 16.500                      | "                         | "                           |
|      | 40 x 2.4 mm (10 bar)                                               | m      | 19.700                      | "                         | "                           |
|      | 40 x 3.0 mm (12,5 bar)                                             | m      | 23.900                      | "                         | "                           |
|      | 40 x 3.7 mm (16 bar)                                               | m      | 28.900                      | "                         | "                           |
|      | 40 x 4.5 mm (20 bar)                                               | m      | 34.400                      | "                         | "                           |
|      | 50 x 2,4 mm (8 bar)                                                | m      | 25.100                      | "                         | "                           |
|      | 50 x 3.7 mm (12,5 bar)                                             | m      | 37.000                      | "                         | "                           |
|      | 50 x 3 mm (10 bar)                                                 | m      | 30.400                      | "                         | "                           |
|      | 50 x 4.6 mm (16 bar)                                               | m      | 44.900                      | "                         | "                           |
|      | 50 x 5.6 mm (20 bar)                                               | m      | 53.200                      | "                         | "                           |
|      | 63 x 3 mm (8 bar)                                                  | m      | 39.400                      | "                         | "                           |



| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                          | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                                         |
|------|----------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|
|      | 63 x 3.8 mm (10 bar)                                                       | m      | 48.500                      | "                         | "                                               |
|      | 63 x 4.7 mm (12,5 bar)                                                     | m      | 58.900                      | "                         | "                                               |
|      | 63 x 5.8 mm (16 bar)                                                       | m      | 71.000                      | "                         | "                                               |
|      | 63 x 7.1 mm (20 bar)                                                       | m      | 85.000                      | "                         | "                                               |
|      | 75 x 3,6 mm (8 bar)                                                        | m      | 55.600                      | "                         | "                                               |
|      | 75 x 4.5 mm (10 bar)                                                       | m      | 68.400                      | "                         | "                                               |
|      | 75 x 5.6 mm (12,5 bar)                                                     | m      | 83.400                      | "                         | "                                               |
|      | 75 x 6.8 mm (16 bar)                                                       | m      | 99.100                      | "                         | "                                               |
|      | 75 x 8.4 mm (20 bar)                                                       | m      | 119.500                     | "                         | "                                               |
|      | 90 x 4,3 mm (8 bar)                                                        | m      | 79.800                      | "                         | "                                               |
|      | 90 x 5.4 mm (10 bar)                                                       | m      | 98.400                      | "                         | "                                               |
|      | 90 x 6.7 mm (12,5 bar)                                                     | m      | 119.500                     | "                         | "                                               |
|      | 90 x 8.2 mm (16 bar)                                                       | m      | 143.600                     | "                         | "                                               |
|      | 90 x 10.1 mm (20 bar)                                                      | m      | 172.300                     | "                         | "                                               |
| +    | <b>Ống HDPE - PE100</b>                                                    |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty cổ phần nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam |
|      | 25 x 1.8 mm (10 bar)                                                       | m      | 9.364                       | "                         | "                                               |
|      | 32 x 2.0 mm (10 bar)                                                       | m      | 13.182                      | "                         | "                                               |
|      | 40 x 2.4 mm (10 bar)                                                       | m      | 20.091                      | "                         | "                                               |
|      | 50 x 3.0 mm (10 bar)                                                       | m      | 30.818                      | "                         | "                                               |
|      | 63 x 3.8 mm (10 bar)                                                       | m      | 49.273                      | "                         | "                                               |
|      | 110 x 5.3 mm (8 bar)                                                       | m      | 120.818                     | "                         | "                                               |
|      | 160 x 7.7 mm (8 bar)                                                       | m      | 255.091                     | "                         | "                                               |
|      | 225 x 10.8 mm (8 bar)                                                      | m      | 503.818                     | "                         | "                                               |
|      | 315 x 15 mm (8 bar)                                                        | m      | 982.455                     | "                         | "                                               |
|      | 355 x 16.9 mm (8 bar)                                                      | m      | 1.235.455                   | "                         | "                                               |
|      | 400 x 19.1 mm (8 bar)                                                      | m      | 1.584.364                   | "                         | "                                               |
|      | 450 x 21.5 mm (8 bar)                                                      | m      | 1.988.727                   | "                         | "                                               |
|      | 500 x 23.9 mm (8 bar)                                                      | m      | 2.467.091                   | "                         | "                                               |
|      | 560 x 26.7 mm (8 bar)                                                      | m      | 3.322.727                   | "                         | "                                               |
|      | 630 x 30.0 mm (8 bar)                                                      | m      | 4.192.000                   | "                         | "                                               |
| +    | <b>Ống PP-R (Price list of PP-R Products)<br/>(Đường kính ngoài - dày)</b> |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                     |
|      | Ø20 x 1,9mm (10bar)                                                        | m      | 18.100                      | "                         | "                                               |
|      | Ø20 x 3,4mm (20bar)                                                        | m      | 26.700                      | "                         | "                                               |
|      | Ø25 x 2,3mm (10bar)                                                        | m      | 27.500                      | "                         | "                                               |
|      | Ø25 x 4,2mm (20bar)                                                        | m      | 47.300                      | "                         | "                                               |
|      | Ø32 x 2,9mm (10bar)                                                        | m      | 50.100                      | "                         | "                                               |
|      | Ø32 x 5,4mm (20bar)                                                        | m      | 69.100                      | "                         | "                                               |
|      | Ø40 x 3,7mm (10bar)                                                        | m      | 67.200                      | "                         | "                                               |
|      | Ø40 x 6,7mm (20bar)                                                        | m      | 107.100                     | "                         | "                                               |
|      | Ø50 x 4,6mm (10bar)                                                        | m      | 98.500                      | "                         | "                                               |
|      | Ø50 x 8,3mm (20bar)                                                        | m      | 166.500                     | "                         | "                                               |
|      | Ø63x 5,8mm (10bar)                                                         | m      | 157.100                     | "                         | "                                               |
|      | Ø63 x 10,5mm (20bar)                                                       | m      | 262.800                     | "                         | "                                               |
|      | Ø75 x 6,8mm (10bar)                                                        | m      | 219.400                     | "                         | "                                               |
|      | Ø75 x 12,5mm (20bar)                                                       | m      | 372.700                     | "                         | "                                               |
|      | Ø90 x 8,2mm (10bar)                                                        | m      | 318.400                     | "                         | "                                               |
|      | Ø90 x 15mm (20bar)                                                         | m      | 543.100                     | "                         | "                                               |
|      | Ø110 x 10mm (10bar)                                                        | m      | 509.200                     | "                         | "                                               |
|      | Ø110 x 18,3mm (20bar)                                                      | m      | 804.200                     | "                         | "                                               |
|      | Ø160 x 14,6mm (10bar)                                                      | m      | 1.058.000                   | "                         | "                                               |
|      | Ø160 x 26,6mm (20bar)                                                      | m      | 1.736.500                   | "                         | "                                               |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                         |
|------|---------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| +    | <b>Côn nhựa các loại (Co rút 90°)</b>             |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM     |
|      | Côn nhựa 27x21 dày (15bar)                        | cái    | 2.400                       | "                         | "                               |
|      | Côn nhựa 34x21 dày (15bar)                        | cái    | 3.300                       | "                         | "                               |
|      | Côn nhựa 34x27 dày (12bar)                        | cái    | 3.700                       | "                         | "                               |
|      | Côn nhựa 42x27 dày (12bar)                        | cái    | 5.300                       | "                         | "                               |
|      | Côn nhựa 42x34 dày (12bar)                        | cái    | 6.100                       | "                         | "                               |
|      | Côn nhựa 49x27 dày (12bar)                        | cái    | 6.300                       | "                         | "                               |
|      | Côn nhựa 49x34 dày (12bar)                        | cái    | 7.600                       | "                         | "                               |
|      | Côn nhựa 90x60 dày (12bar)                        | cái    | 30.700                      | "                         | "                               |
|      | Côn nhựa 114x60 dày (6bar)                        | cái    | 22.300                      | "                         | "                               |
|      | Côn nhựa 114x90 dày (6bar)                        | cái    | 25.000                      | "                         | "                               |
| +    | <b>Nối rút trơn</b>                               |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM     |
|      | 27x21 dày (15bar)                                 | cái    | 2.100                       | "                         | "                               |
|      | 34x21 dày (15bar)                                 | cái    | 2.600                       | "                         | "                               |
|      | 34x27 dày (15bar)                                 | cái    | 3.000                       | "                         | "                               |
|      | 42x27 dày (15bar)                                 | cái    | 4.000                       | "                         | "                               |
|      | 42x34 dày (15bar)                                 | cái    | 4.600                       | "                         | "                               |
|      | 49x27 dày (15bar)                                 | cái    | 5.700                       | "                         | "                               |
|      | 49x34 dày (15bar)                                 | cái    | 6.300                       | "                         | "                               |
|      | 90x60 dày (12bar)                                 | cái    | 20.500                      | "                         | "                               |
|      | 114x60 dày (9bar)                                 | cái    | 40.400                      | "                         | "                               |
|      | 114x90 dày (9bar)                                 | cái    | 45.100                      | "                         | "                               |
| +    | <b>Cút nhựa các loại (Co 90°)</b>                 |        |                             |                           |                                 |
|      | Cút nhựa 21 dày (15bar)                           | cái    | 2.100                       | "                         | "                               |
|      | Cút nhựa 27 dày (15bar)                           | cái    | 3.400                       | "                         | "                               |
|      | Cút nhựa 34 dày (15bar)                           | cái    | 4.800                       | "                         | "                               |
|      | Cút nhựa 42 dày (12bar)                           | cái    | 7.300                       | "                         | "                               |
|      | Cút nhựa 49 dày (12bar)                           | cái    | 11.400                      | "                         | "                               |
|      | Cút nhựa 60 dày (10bar)                           | cái    | 18.200                      | "                         | "                               |
|      | Cút nhựa 90 dày (12bar)                           | cái    | 45.400                      | "                         | "                               |
|      | Cút nhựa 114 dày (12bar)                          | cái    | 104.800                     | "                         | "                               |
|      | Cút nhựa 168 mỏng (6bar)                          | cái    | 109.300                     | "                         | "                               |
| +    | <b>Tê nhựa</b>                                    |        |                             |                           |                                 |
|      | Tê nhựa 21 dày (15bar)                            | cái    | 2.800                       | "                         | "                               |
|      | Tê nhựa 27 dày (15bar)                            | cái    | 4.600                       | "                         | "                               |
|      | Tê nhựa 34 dày (15bar)                            | cái    | 7.400                       | "                         | "                               |
|      | Tê nhựa 42 dày (15bar)                            | cái    | 9.800                       | "                         | "                               |
|      | Tê nhựa 49 dày (12bar)                            | cái    | 14.500                      | "                         | "                               |
|      | Tê nhựa 60 dày (9bar)                             | cái    | 24.900                      | "                         | "                               |
|      | Tê nhựa 90 dày (9bar)                             | cái    | 62.700                      | "                         | "                               |
|      | Tê nhựa 114 dày (9bar)                            | cái    | 127.900                     | "                         | "                               |
|      | Tê nhựa 168 dày (4bar)                            | cái    | 132.600                     | "                         | "                               |
| +    | <b>Ống thép đen</b>                               |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam |
|      | Ống thép đen (tròn) D20, độ dày 2.0mm             | m      | 15.629                      | "                         | "                               |
|      | Ống thép đen (tròn) D25, độ dày 2.0mm             | m      | 19.888                      | "                         | "                               |
|      | Ống thép đen (tròn) D32, độ dày 1.8mm             | m      | 23.584                      | "                         | "                               |
|      | Ống thép đen (tròn) D50, độ dày 3.0mm             | m      | 61.248                      | "                         | "                               |
|      | Ống thép đen (tròn) D65, độ dày 3.0mm             | m      | 80.784                      | "                         | "                               |
|      | Ống thép đen (tròn) D75, độ dày 3.0mm             | m      | 93.632                      | "                         | "                               |
|      | Ống thép đen (tròn) D80, độ dày 3.0mm             | m      | 100.144                     | "                         | "                               |
|      | Ống thép đen (tròn) D100, độ dày 3.0mm            | m      | 134.112                     | "                         | "                               |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                  | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|---------|
|      | Ống thép đen (tròn) D125, độ dày 3.0mm                                                             | m      | 129.060                     | "                         | "       |
|      | Ống thép đen (tròn) D150, độ dày 3.0mm                                                             | m      | 203.760                     | "                         | "       |
|      | Ống thép đen (tròn) D200, độ dày 3.0mm                                                             | m      | 270.360                     | "                         | "       |
| +    | <b>Ống thép mạ kẽm</b>                                                                             |        |                             |                           |         |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D20, độ dày 2.0mm                                                           | m      | 20.335                      | "                         | "       |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D25, độ dày 2.0mm                                                           | m      | 25.877                      | "                         | "       |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D32, độ dày 1.8mm                                                           | m      | 30.686                      | "                         | "       |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D50, độ dày 3.0mm                                                           | m      | 79.692                      | "                         | "       |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D65, độ dày 3.0mm                                                           | m      | 105.111                     | "                         | "       |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D75, độ dày 3.0mm                                                           | m      | 121.828                     | "                         | "       |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D80, độ dày 3.0mm                                                           | m      | 130.301                     | "                         | "       |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D100, độ dày 3.0mm                                                          | m      | 174.498                     | "                         | "       |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D125, độ dày 3.0mm                                                          | m      | 167.061                     | "                         | "       |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D150, độ dày 3.0mm                                                          | m      | 263.756                     | "                         | "       |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D200, độ dày 3.0mm                                                          | m      | 349.966                     | "                         | "       |
| +    | <b>Mương tưới tiêu BTCT đúc sẵn</b><br>(Sản phẩm của Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam)  |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 400x500, thành dày 40mm                      | m      | 775.455                     | "                         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 400x600, thành dày 40mm                      | m      | 823.636                     | "                         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 500x600, thành dày 40mm                      | m      | 866.364                     | "                         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 600x700, thành dày 50mm                      | m      | 1.200.909                   | "                         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x700, thành dày 50mm                      | m      | 1.246.364                   | "                         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x1100, thành dày 50mm                     | m      | 1.978.182                   | "                         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x800, thành dày 50mm                      | m      | 1.304.545                   | "                         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x800, thành dày 50mm                      | m      | 1.438.182                   | "                         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x900, thành dày 50mm                      | m      | 1.459.091                   | "                         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 1000x1000, thành dày 80mm                    | m      | 2.067.273                   | "                         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 400x500, thành dày 40mm (Kết hợp giao thông) | m      | 776.364                     | "                         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 500x600, thành dày 50mm (Kết hợp giao thông) | m      | 1.114.545                   | "                         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 600x600, thành dày 50mm (Kết hợp giao thông) | m      | 1.219.091                   | "                         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x700, thành dày 50mm (Kết hợp giao thông) | m      | 1.366.364                   | "                         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x800, thành dày 50mm (Kết hợp giao thông) | m      | 1.800.909                   | "                         |         |

| S TT      | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                           | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại          | Ghi chú              |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|------------------------|----------------------|
|           | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x800, thành dày 70mm ( <i>Kết hợp giao thông</i> ) | m      | 2.092.727                   | "                      |                      |
|           | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x900, thành dày 70mm ( <i>Kết hợp giao thông</i> ) | m      | 2.246.364                   | "                      |                      |
| +         | <b>Ống bê tông cốt thép ly tâm</b>                                                                          |        |                             |                        |                      |
|           | <i>Sản phẩm ống bê tông đầu nối âm dương</i>                                                                |        |                             |                        |                      |
|           | Ø300, dày 60mm, L= 4m (H10)                                                                                 | m      | 340.000                     | Khu CN Hòa Phú, TP.BMT | Công ty WADACO       |
|           | Ø400, dày 60mm, L= 4m (H10)                                                                                 | m      | 385.000                     | "                      | "                    |
|           | Ø600, dày 60mm, L= 4m (H10)                                                                                 | m      | 480.000                     | "                      | "                    |
|           | Ø800, dày 80mm, L= 4m (H10)                                                                                 | m      | 800.000                     | "                      | "                    |
|           | Ø1000, dày 100mm, L=4m (H10)                                                                                | m      | 1.150.000                   | "                      | "                    |
|           | Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H10)                                                                              | m      | 1.820.000                   | "                      | "                    |
|           | Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H10)                                                                               | m      | 2.350.000                   | "                      | "                    |
|           | Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H10)                                                                             | m      | 3.200.000                   | "                      | "                    |
|           | Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H10)                                                                             | m      | 3.700.000                   | "                      | "                    |
|           | Ø300, dày 60mm, L= 4m (H30)                                                                                 | m      | 360.000                     | "                      | "                    |
|           | Ø400, dày 60mm, L= 4m (H30)                                                                                 | m      | 410.000                     | "                      | "                    |
|           | Ø600, dày 60mm, L= 4m (H30)                                                                                 | m      | 520.000                     | "                      | "                    |
|           | Ø800, dày 80mm, L= 4m (H30)                                                                                 | m      | 850.000                     | "                      | "                    |
|           | Ø1000, dày 100mm, L=4m (H30)                                                                                | m      | 1.330.000                   | "                      | "                    |
|           | Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H30)                                                                              | m      | 2.000.000                   | "                      | "                    |
|           | Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H30)                                                                               | m      | 2.700.000                   | "                      | "                    |
|           | Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H30)                                                                             | m      | 3.500.000                   | "                      | "                    |
|           | Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H30)                                                                             | m      | 4.100.000                   | "                      | "                    |
|           | <i>Sản phẩm ống bê tông đầu nối miệng bát</i>                                                               |        |                             |                        |                      |
|           | Ø800, dày 80mm, L= 4m (H10)                                                                                 | m      | 800.000                     | "                      | "                    |
|           | Ø1000, dày 90mm, L=4m (H10)                                                                                 | m      | 1.150.000                   | "                      | "                    |
|           | Ø1500, dày 120mm, L=3m (H10)                                                                                | m      | 2.350.000                   | "                      | "                    |
|           | Ø800, dày 80mm, L= 4m (H30)                                                                                 | m      | 850.000                     | "                      | "                    |
|           | Ø1000, dày 90mm, L=4m (H30)                                                                                 | m      | 1.330.000                   | "                      | "                    |
|           | Ø1500, dày 120mm, L=3m (H30)                                                                                | m      | 2.700.000                   | "                      | "                    |
| <b>18</b> | <b>Trụ, họng cứu hỏa, thiết bị PCCC</b>                                                                     |        |                             | TP. BMT                | Cty Sông Hồng Ban Mê |
|           | Trụ cứu hỏa 3 họng: 1 họng D100; 2 họng D65 (trụ ngoài đường đô thị)                                        | cái    | 13.500.000                  | "                      | "                    |
|           | Trụ cứu hỏa 2 họng: D65                                                                                     | cái    | 1.800.000                   | "                      | "                    |
|           | Tiếp nước 2 họng D65                                                                                        | cái    | 1.750.000                   | "                      | "                    |
|           | Van họng nước vách tường (van góc) D50+ren                                                                  | cái    | 300.000                     | "                      | "                    |
|           | Van họng nước vách tường (van góc) D65+ren                                                                  | cái    | 350.000                     | "                      | "                    |
|           | Tủ phòng cháy chữa cháy (600x400x200) trong nhà                                                             | cái    | 390.000                     | "                      | "                    |
|           | Tủ phòng cháy chữa cháy (800x500x260) ngoài nhà                                                             | cái    | 1.500.000                   | "                      | "                    |
|           | Kệ đặt bình chữa cháy                                                                                       | cái    | 200.000                     | "                      | "                    |
|           | Bảng nội quy, tiêu lệnh PCCC                                                                                | cái    | 75.000                      | "                      | "                    |
|           | Lăng phun B (D50)                                                                                           | cái    | 120.000                     | "                      | "                    |
|           | Lăng phun A (D65)                                                                                           | cái    | 150.000                     | "                      | "                    |
|           | Khớp nối vòi D50                                                                                            | cái    | 80.000                      | "                      | "                    |
|           | Khớp nối vòi D65                                                                                            | cái    | 90.000                      | "                      | "                    |

| S TT      | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                          | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                      |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|
|           | Cuộn Vòi A (D65) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc                                                                                                                   | cuộn   | 650.000                     | "                         | "                            |
|           | Cuộn Vòi B (D50) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc                                                                                                                   | cuộn   | 550.000                     | "                         | "                            |
|           | Bình chữa cháy MFZ8                                                                                                                                        | cái    | 500.000                     | "                         | "                            |
|           | Bình chữa cháy MFZ4                                                                                                                                        | cái    | 400.000                     | "                         | "                            |
|           | Bình chữa cháy MT3                                                                                                                                         | cái    | 550.000                     | "                         | "                            |
|           | Bình chữa cháy xe đẩy MFZ35                                                                                                                                | cái    | 2.200.000                   | "                         | "                            |
| <b>19</b> | <b>Thiết bị vệ sinh</b>                                                                                                                                    |        |                             |                           |                              |
|           | Chậu rửa Inax L280V + Vòi chậu rửa LFV-11A + Xi phong thoát nước A-675PV                                                                                   | bộ     | 1.436.000                   | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam |
|           | Xí bột Inax C-117VA                                                                                                                                        | bộ     | 1.682.000                   | "                         | "                            |
|           | Bồn tiểu nam Inax U-116V màu trắng và phụ kiện: Ống cấp nước kết hợp van xả UF17R + Gioăng nối tường UF13AWP+ Cút nối giữa ống cấp nước và bồn tiểu UF-105 | bộ     | 1.659.000                   | "                         | "                            |
|           | Bộ vòi xịt vệ sinh Inax CFV-102M                                                                                                                           | bộ     | 364.000                     | "                         | "                            |
|           | Hộp đựng giấy vệ sinh CF-22H                                                                                                                               | hộp    | 82.000                      | "                         | "                            |
|           | Hộp đựng giấy vệ sinh H-486V màu trắng                                                                                                                     | hộp    | 373.000                     | "                         | "                            |
|           | Móc giấy vệ sinh inox KF-416V                                                                                                                              | cái    | 591.000                     | "                         | "                            |
|           | Hộp đựng xà phòng H-484V                                                                                                                                   | hộp    | 82.000                      | "                         | "                            |
|           | Kệ đựng xà phòng inox KF-544V                                                                                                                              | hộp    | 591.000                     | "                         | "                            |
|           | Thanh treo khăn H-485V                                                                                                                                     | cái    | 218.000                     | "                         | "                            |
|           | Thanh treo khăn inox KF-545VW                                                                                                                              | cái    | 1.173.000                   | "                         | "                            |
|           | Gương soi KF-4560VA                                                                                                                                        | cái    | 582.000                     | "                         | "                            |
|           | Bồn tiểu nữ Viglacera VB3 màu trắng + vòi Viglacera VGHX05                                                                                                 | bộ     | 1.314.000                   | "                         | Viglacera                    |
| <b>20</b> | <b>Cột mốc và đế mốc phục vụ cho công tác cắm mốc giới quy hoạch</b>                                                                                       |        |                             |                           |                              |
| +         | <b>Cọc mốc</b>                                                                                                                                             |        |                             | TP. BMT                   |                              |
|           | Cọc mốc hình tròn Ø15cm, L=90cm, M 200 đá 0,5*1                                                                                                            | cái    | 131.000                     | "                         |                              |
|           | Cọc mốc hình tròn Ø15cm, L=90cm, M200 đá 1*2                                                                                                               | cái    | 130.900                     | "                         |                              |
|           | Cọc mốc hình vuông KT: 15x15x90cm, Vữa Bê tông M200 - Đá 0,5x1                                                                                             | cái    | 124.000                     | "                         |                              |
|           | Cọc mốc hình vuông KT: 15x15x90cm, Vữa Bê tông M200 - Đá 1x2                                                                                               | cái    | 123.800                     | "                         |                              |
|           | Cọc mốc hình tam giác KT: a=15, L=90cm, Vữa Bê tông M200 - Đá 0,5x1                                                                                        | cái    | 92.300                      | "                         |                              |
|           | Cọc mốc hình tam giác KT: a=15, L=90cm, Vữa Bê tông M200 - Đá 1x2                                                                                          | cái    | 92.200                      | "                         |                              |
| +         | <b>Đế mốc</b>                                                                                                                                              |        |                             | TP. BMT                   |                              |
|           | Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình tròn                                                                                        | cái    | 217.000                     | "                         |                              |
|           | Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình vuông                                                                                       | cái    | 211.200                     | "                         |                              |
|           | Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình tam giác                                                                                    | cái    | 226.700                     | "                         |                              |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại                | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------|--------|-----------------------------|------------------------------|---------|
| 21   | Xăng, dầu                                         |        |                             | Trên địa bàn tỉnh<br>Đắk Lắk |         |
|      | Xăng không chì Mogas 95                           | lít    | 17.191                      | "                            |         |
|      | Xăng không chì Mogas 92                           | lít    | 15.955                      | "                            |         |
|      | Dầu Diezel 0,05S                                  | lít    | 14.700                      | "                            |         |
|      | Dầu Hoả                                           | lít    | 13.791                      | "                            |         |
|      | Dầu mazut N <sup>o</sup> 3 (380)                  | lít    | 12.955                      |                              |         |

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

**Y Sáo Byă**